

Số/ No. /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, March 21, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Ha Noi Stock Exchange,

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:/
Pursuant to Clause 3, Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance regarding Guidelines on information disclosure in the stock market, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) hereby disclose the Audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2024 to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* PVS

- Địa chỉ/ *Head Office:* Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh/
5th Floor, 1-5 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City

- Điện thoại/ *Tel:* 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929

- Email: ptsc@ptsc.com.vn

- Website: www.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- BCTC năm 2024 đã kiểm toán/ *Audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2024*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ *Separate Financial Statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);*



☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *Consolidated Financial Statements (Listed organization with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ *The Consolidated Financial Statements (Listed organizations have their own accounting units and accounting apparatus).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:/ *Cases requiring an explanation of reasons:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:/ *Net profit after corporate income tax in the income statement of The Consolidated Financial Statements changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*

☒ Có/Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:/ *Explanation letter in case Yes:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 21/3/2025 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn./ *This information was published on PTSC's website on March 21, 2025, at: www.ptsc.com.vn.*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024 (theo Báo cáo tài chính Hợp nhất):/ *Report on transactions representing 35% or more of total assets in 2024 (based on The Consolidated Financial Statements):* Không/ *None*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Trân trọng/*Sincerely*./

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As mentioned above;*
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD;*
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/ *PTSC President&CEO (for reporting);*
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/ *Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);*
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ *Archive: VT, BTK/DC, SEC.*

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

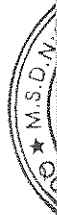
Tài liệu gửi kèm/ *Enclosed document:*

- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán/ *The Audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2024;*
- Công văn số 439/PTSC-TCKT/ *Letter No. 439/PTSC-TCKT.*



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên
		(từ ngày 3 tháng 3 năm 2025)
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
		(đến ngày 3 tháng 3 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
		(từ ngày 6 tháng 12 năm 2024)
	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
		(đến ngày 6 tháng 12 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 12 tháng 11 năm 2024)	
	Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 12 tháng 11 năm 2024)
	Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 16 tháng 9 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
		(từ ngày 6 tháng 12 năm 2024)
	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
		(đến ngày 6 tháng 12 năm 2024)

Trụ sở chính Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

1 



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Tổng công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 91. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cy Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 91.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16292
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.882.307.235.252	16.289.894.707.172
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.421.530.345.030	5.757.120.569.689
111	Tiền		7.137.281.291.449	3.628.139.793.273
112	Các khoản tương đương tiền		4.284.249.053.581	2.128.980.776.416
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.886.136.152.000	4.329.388.583.505
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.886.136.152.000	4.329.388.583.505
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		6.243.893.215.927	4.185.005.658.625
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.706.373.473.651	3.111.110.095.704
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	503.153.960.633	429.627.258.156
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	315.652.153.309	126.550.860.677
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	943.219.909.539	639.548.337.836
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(224.506.281.205)	(121.830.893.748)
140	Hàng tồn kho	10(a)	1.830.251.469.172	1.470.404.312.744
141	Hàng tồn kho		1.842.464.776.007	1.476.352.778.671
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.213.306.835)	(5.948.465.927)
150	Tài sản ngắn hạn khác		500.496.053.123	547.975.582.609
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	49.689.840.111	50.799.468.416
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12	449.424.331.983	495.021.150.547
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	1.381.881.029	2.154.963.646

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.194.501.123.763	10.126.114.103.215
210	Các khoản phải thu dài hạn		97.115.488.107	122.783.978.233
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	97.115.488.107	122.783.978.233
220	Tài sản cố định		3.587.779.562.584	3.391.382.056.464
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	3.525.960.023.388	3.327.996.428.447
222	Nguyên giá		13.956.342.462.787	13.208.829.689.762
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.430.382.439.399)	(9.880.833.261.315)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	61.819.539.196	63.385.628.017
228	Nguyên giá		198.039.222.348	191.910.443.578
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(136.219.683.152)	(128.524.815.561)
230	Bất động sản đầu tư	14	159.659.689.059	164.394.960.915
231	Nguyên giá		229.280.786.454	229.280.786.454
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.621.097.395)	(64.885.825.539)
240	Tài sản dở dang dài hạn		429.933.764.113	373.055.575.647
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15(a)	69.815.950.708	69.815.950.708
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15(b)	360.117.813.405	303.239.624.939
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.730.390.622.099	4.944.744.807.570
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	4.728.578.179.791	4.942.961.726.110
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(1.187.557.692)	(1.216.918.540)
260	Tài sản dài hạn khác		1.189.621.997.801	1.129.752.724.386
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	784.763.707.090	819.532.667.802
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	375.171.360.076	277.488.713.037
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	29.686.930.635	32.731.343.547
270	TỔNG TÀI SẢN		34.076.808.359.015	26.416.008.810.387

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		19.337.280.616.621	12.871.785.895.146
310	Nợ ngắn hạn		13.938.456.255.382	9.059.981.932.254
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	4.654.388.657.496	3.512.913.500.344
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a)	345.599.155.293	251.743.849.255
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	406.066.567.462	131.349.802.704
314	Phải trả người lao động		926.584.792.827	644.082.888.285
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	4.674.139.938.415	1.777.032.496.201
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	184.744.107.346	237.901.633.014
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21(a)	165.423.135.753	10.236.504.784
319	Phải trả ngắn hạn khác	22(a)	652.288.123.957	650.221.996.761
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23(a)	869.214.138.968	1.176.092.479.623
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24(a)	353.270.134.995	45.176.198.567
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	706.737.502.870	623.230.582.716
330	Nợ dài hạn		5.398.824.361.239	3.811.803.962.892
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b)	1.788.188.840.740	839.154.706.766
333	Chi phí phải trả dài hạn		7.795.780	24.609.845
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21(b)	177.776.564.360	184.132.364.144
337	Phải trả dài hạn khác	22(b)	180.851.485	69.632.448.385
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23(b)	790.109.474.218	563.921.256.799
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	741.277.938.098	695.304.220.797
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24(b)	1.899.436.600.359	1.454.852.195.877
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26	1.846.296.199	4.782.160.279
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.739.527.742.394	13.544.222.915.241
410	Vốn chủ sở hữu		14.739.527.742.394	13.544.222.915.241
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	28	39.617.060.000	39.617.060.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	28	349.934.690.410	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28	521.646.163.782	515.577.712.981
418	Quỹ đầu tư phát triển	28	3.795.997.118.958	3.451.157.842.825
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	4.081.757.331.087	4.048.270.461.638
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.045.814.800.046	3.044.171.472.890
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.035.942.531.041	1.004.098.988.748
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28, 29	1.170.912.478.157	709.936.937.797
440	TỔNG NGUỒN VỐN		34.076.808.359.015	26.416.008.810.387


Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngTrần Hồ Bắc
Tổng Giám Đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.772.356.343.032	19.378.650.591.719
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.470.199.989)	(5.088.227.958)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.769.886.143.043	19.373.562.363.761
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(22.704.782.953.899)	(18.334.534.034.521)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.065.103.189.144	1.039.028.329.240
21	Doanh thu hoạt động tài chính	568.818.044.660	789.718.119.202
22	Chi phí tài chính	(217.475.364.821)	(216.353.920.630)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(64.045.546.620)	(73.036.083.814)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	864.280.331.695	651.130.073.326
25	Chi phí bán hàng	(95.203.694.991)	(85.405.257.798)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.235.176.555.472)	(966.858.088.315)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	950.345.950.215	1.211.259.255.025
31	Thu nhập khác	646.848.047.652	1.578.756.070.062
32	Chi phí khác	(43.887.708.488)	(1.512.707.692.127)
40	Lợi nhuận khác	602.960.339.164	66.048.377.935
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.553.306.289.379	1.277.307.632.960
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(480.772.489.152)	(219.005.912.673)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	182.120.470.655	1.705.805.854
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.254.654.270.882	1.060.007.526.141
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu Công ty mẹ	1.069.773.701.196	1.026.460.821.400
62	Cổ đông không kiểm soát	184.880.569.686	33.546.704.741
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.923	1.377
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.923	1.377



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám Đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

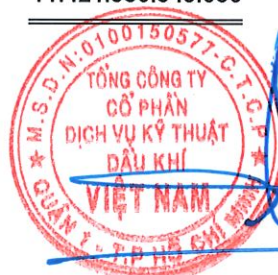
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.553.306.289.379	1.277.307.632.960
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	601.477.056.243	493.006.130.650
03	Các khoản dự phòng	861.589.208.427	141.585.760.208
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(20.767.981.286)	15.122.546.118
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.110.874.167.833)	(1.119.799.343.543)
06	Chi phí lãi vay	64.045.546.620	73.036.083.814
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.948.775.951.550	880.258.810.207
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(2.148.832.687.459)	606.498.409.023
10	Tăng hàng tồn kho	(363.067.584.424)	(386.316.354.824)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	5.513.970.522.847	(663.145.776.574)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	35.878.589.017	(184.415.680.743)
14	Tiền lãi vay đã trả	(62.894.467.831)	(73.809.507.123)
15	Thuế TNDN đã nộp	(281.200.492.320)	(172.372.344.308)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(299.907.161.683)	(291.199.880.489)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.342.722.669.697	(284.502.324.831)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(885.212.971.456)	(899.088.732.255)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.279.384.821	4.799.930.050
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(5.575.561.668.826)	(6.285.921.243.630)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	6.018.814.100.331	6.793.863.236.114
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.499.974.816.978	1.203.953.887.462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.062.293.661.848	817.607.077.741
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.130.461.215.578	508.805.808.895
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.553.602.035.192)	(163.345.447.892)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(379.243.926.100)	(377.693.326.900)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	197.615.254.286	(32.232.965.897)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.602.631.585.831	500.871.787.013
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.757.120.569.689	5.219.378.499.294
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61.778.189.510	36.870.283.382
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11.421.530.345.030	5.757.120.569.689



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám Đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 27.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con ("Tổng công ty") là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có 6 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 12 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 2 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
6	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV (**)	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

- (*) Ngày 20 tháng 1 năm 2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là 23 tháng 1 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định.
- (**) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với “Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia”. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 11 tháng 11 năm 2024, Cục Doanh thu Nội địa Malaysia (Inland Revenue Board) đã ban hành Thư xác nhận PTSC Labuan đã hoàn thành nghĩa vụ thuế. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2024, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan sẽ giải thể từ ngày 27 tháng 3 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, PTSC Labuan đang trong quá trình giải thể theo quy định.
- (***) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (“PTSC CGGV”) theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ.

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có 7.453 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.209 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng năm tài chính thanh lý các công ty đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tổng công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 45 năm
Máy móc và thiết bị	1 - 20 năm
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	3 - 30 năm
Thiết bị quản lý	1 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	1 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

48 - 49 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bao gồm Nghị quyết của Công ty mẹ và các công ty con, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- doanh thu và chi phí liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.10, 2.22, 2.23); và
- phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	8.075.403.105	9.201.053.670
Tiền gửi ngân hàng	7.129.195.752.388	3.618.761.042.197
Tiền đang chuyển	10.135.956	177.697.406
Các khoản tương đương tiền (*)	4.284.249.053.581	2.128.980.776.416
	<u>11.421.530.345.030</u>	<u>5.757.120.569.689</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,5% đến 4,7%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.886.136.152.000	3.886.136.152.000	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,6% đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,6% đến 8,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 186.565.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 190.680.000.000 Đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.652.802.039.235	4.728.578.179.791	-	1.652.802.039.235	4.942.961.726.110	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000	(1.187.557.692)	3.000.000.000	3.000.000.000	(1.216.918.540)
	1.655.802.039.235	4.731.578.179.791	(1.187.557.692)	1.655.802.039.235	4.945.961.726.110	(1.216.918.540)



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2024			2023		
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
1	Rong Doi MV12 Private Limited (i)	106.022.400	-	(*)	106.022.400	-	(*)
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	292.324.455.887	1.869.017.158.820	(*)	292.324.455.887	2.075.355.338.532	(*)
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	156.473.118.448	847.697.039.707	(*)	156.473.118.448	972.889.320.893	(*)
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	340.800.232.500	775.848.651.644	(*)	340.800.232.500	905.663.744.900	(*)
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	641.415.780.000	1.192.671.170.275	(*)	641.415.780.000	952.023.898.798	(*)
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	171.957.430.000	-	(*)	171.957.430.000	-	(*)
7	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	21.600.000.000	29.143.312.115	(*)	21.600.000.000	22.183.192.932	(*)
8	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)	28.125.000.000	14.200.847.230	(*)	28.125.000.000	14.846.230.055	(*)
		<u>1.652.802.039.235</u>	<u>4.728.578.179.791</u>		<u>1.652.802.039.235</u>	<u>4.942.961.726.110</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường hoặc được niêm yết trên thị trường nhưng giao dịch không đáng kể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm tài chính được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.652.802.039.235
Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:		
Số dư đầu năm	3.290.159.686.875	3.276.056.600.428
Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong năm (*)	864.280.331.695	651.130.073.326
Cổ tức được chia	(1.216.692.250.000)	(757.473.000.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong năm	138.028.371.986	120.446.013.121
Số dư cuối năm	4.728.578.179.791	4.942.961.726.110

(*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	455.745.633.256	418.134.109.633
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	192.622.697.589	156.204.652.853
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	162.541.680.797	94.363.604.685
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	47.055.583.696	7.932.919.886
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	6.960.119.183	(12.226.443.786)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)	(645.382.826)	(13.278.769.945)
	864.280.331.695	651.130.073.326



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

(i) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Rong Doi MV12") với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Từ ngày 1 tháng 11 năm 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V ("ZNEP") thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.

(ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") vào năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chồng lấn Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOF T theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại VOF T là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (iv) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “PTSC Bien Dong 01”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.
- (v) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO “PTSC Lam Son”) cho Công ty Điều hành chung Lam Son (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Son JOC tiếp tục thuê FPSO “PTSC Lam Son”. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (vi) Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.
- (vii) Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải ("Cảng Thị Vải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.
- (viii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201093188 cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2010 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 136.732.500.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 20,57% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 10,49% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2024			2023		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (i)	<u>3.000.000.000</u>	<u>(1.187.557.692)</u>	(*)	<u>3.000.000.000</u>	<u>(1.216.918.540)</u>	(*)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng công ty trong Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là 1,49%.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.216.918.540	14.167.398.536
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 35)	(29.360.848)	(12.950.479.996)
Số dư cuối năm	<u>1.187.557.692</u>	<u>1.216.918.540</u>



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Văn phòng điều hành ("VPĐH") Murphy		
Cuu Long Bac Oil Company Limited tại		
Tp.Hồ Chí Minh	414.055.919.654	86.890.600
Fengmiao Wind Power Company Limited	146.248.337.784	11.622.187.920
Công ty TNHH Dịch vụ Ngoài khơi Phía		
Nam	145.690.488.000	-
Baltec IES Proprietary Limited	104.320.995.601	30.836.355.323
Liên danh TPSK	85.248.636.341	86.827.056.306
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam		
Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	79.234.131.049	40.014.194.636
Hanwha Ocean Company Limited	77.832.650.481	82.280.188.320
North Oil Company	75.883.995.370	35.289.943.530
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	64.545.993.773	5.866.556.961
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam)		
Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	45.906.381.214	29.074.434.426
Elektrownia Wiatrowa Baltica	43.777.009.370	22.103.749.011
Sea Energy Marine Services LLC	40.995.958.038	43.741.227.533
GE Vernova Operations LLC	39.007.953.373	-
Enterprize Energy Private Limited	36.780.725.785	35.677.041.656
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí		
Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Orsted Taiwan Limited	-	646.011.560.208
Bên thứ ba khác	642.284.381.564	711.322.349.939
	<u>2.076.934.686.411</u>	<u>1.815.874.865.383</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	<u>2.629.438.787.240</u>	<u>1.295.235.230.321</u>
	<u><u>4.706.373.473.651</u></u>	<u><u>3.111.110.095.704</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	38.333.475.683	-
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	38.015.452.674	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Mogene	20.190.334.480	3.231.989.910
Công ty CP Cầu trục và Thiết bị AVC	18.585.288.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí và Năng lượng Bình Minh	16.125.542.584	-
Công ty CP SCI E&C	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty TNHH APDS Việt Nam	11.097.114.764	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	2.580.486.764	22.192.268.511
Công ty TNHH Công Nghiệp	-	30.937.500.000
IQIP Singapore Private Limited	-	24.478.851.280
Bên thứ ba khác	152.167.207.427	200.826.189.289
	<u>411.297.253.919</u>	<u>395.869.150.533</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	<u>91.856.706.714</u>	<u>33.758.107.623</u>
	<u><u>503.153.960.633</u></u>	<u><u>429.627.258.156</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2024 VND	2023 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	315.652.153.309	126.550.860.677
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(184.744.107.346)	(237.901.633.014)
	<u>130.908.045.963</u>	<u>(111.350.772.337)</u>
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	17.788.319.997.138	10.918.593.697.194
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(17.657.411.951.175)	(11.029.944.469.531)
	<u><u>130.908.045.963</u></u>	<u><u>(111.350.772.337)</u></u>

**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG
(tiếp theo)**

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Phải thu		
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	126.330.342.554	-
Dự án CHW2204	94.493.108.556	-
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ thuộc Dự án khí Lô B	70.666.481.739	-
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	20.732.107.522	-
Dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	118.599.942	4.153.400.546
Dự án NPK	3.311.512.996	3.311.512.996
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	66.657.433.448
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	52.428.513.687
	<u>315.652.153.309</u>	<u>126.550.860.677</u>
Phải trả		
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	106.490.535.283	-
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	78.253.572.063	-
Hợp đồng thiết kế, mua sắm và thi công xây dựng cho Dự án Hải Phòng 2	-	3.703.793.017
Dự án CHW2204	-	202.267.437.762
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	-	24.951.439.815
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	-	6.978.962.420
	<u>184.744.107.346</u>	<u>237.901.633.014</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp				
Liên danh TPSK	164.393.429.824	-	93.695.215.141	-
Hanwha Ocean Company Limited	82.205.852.489	-	60.944.775.800	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	40.735.524.280	-	43.407.857.358	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	28.053.017.797	-	963.200.000	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	26.185.698.057	-	21.756.904.847	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	24.136.674.787	-	6.753.280.800	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	23.213.473.567	-	14.615.893.392	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	11.144.330.921	-	229.595.836	-
T. Y. Lin International	-	-	49.143.186.400	-
Khác	70.947.767.820	-	85.752.747.536	-
Phải thu tiền thuê đất (*)	243.210.333.453	(72.963.100.036)	-	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	56.046.617.927	-	97.014.733.588	-
Ký quỹ, ký cược	31.226.487.683	-	43.935.741.123	-
Tạm ứng	12.349.794.391	-	12.554.832.780	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	28.087.409.488	-	11.244.283.209	-
Khác	101.283.497.055	(4.853.340.920)	97.536.090.026	(1.278.756.902)
	<u>943.219.909.539</u>	<u>(77.816.440.956)</u>	<u>639.548.337.836</u>	<u>(1.278.756.902)</u>

(*) Đây là khoản phải thu trích trước liên quan đến tiền thuê đất tại diện tích 39,8 ha và 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu, theo đó, căn cứ quy định tại hợp đồng ký kết giữa các bên, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình, một công ty con của Tổng công ty là bên cho thuê sẽ thu lại số tiền này từ bên đi thuê là Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí và Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí khi có phát sinh nghĩa vụ liên quan đến tiền thuê đất như được trình bày tại Thuyết minh 24 và 45.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.



8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2024 VND	2023 VND
Ký quỹ, ký cược	82.189.692.834	111.243.427.960
Khác	14.925.795.273	11.540.550.273
	<u>97.115.488.107</u>	<u>122.783.978.233</u>

Chi tiết phải thu khác theo đối tượng được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Ngắn hạn		
Bên thứ ba	522.318.777.042	547.701.565.171
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	420.901.132.497	91.846.772.665
	<u>943.219.909.539</u>	<u>639.548.337.836</u>
Dài hạn		
Bên thứ ba	<u>97.115.488.107</u>	<u>122.783.978.233</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	10.172.738.438	(24.948.390.576)	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	(13.531.918.730)	Trên 3 năm
Sapura Offshore Sdn Bhd	11.208.132.191	607.965.637	(10.600.166.554)	Trên 2 năm - Dưới 3 năm
Marsol Offshore Construction LLC	7.554.500.377	-	(7.554.500.377)	Trên 3 năm
Khác	76.656.896.716	46.780.648.072	(29.876.248.644)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>144.072.577.028</u>	<u>57.561.352.147</u>	<u>(86.511.224.881)</u>	
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	25.820.593.990	2.402.984.055	(23.417.609.935)	Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.244.463.477	351.612.063	(13.892.851.414)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	(4.949.073.120)	Trên 3 năm
Khác	8.756.111.071	5.935.528.004	(2.820.583.067)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>68.868.739.490</u>	<u>8.690.124.122</u>	<u>(60.178.615.368)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan				
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	154.081.151.000	107.856.805.700	(46.224.345.300)	Dưới 1 năm
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	89.129.182.453	62.390.427.717	(26.738.754.736)	Dưới 1 năm
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	982.478.405	(2.004.268.280)	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Khác	5.698.145.280	2.849.072.640	(2.849.072.640)	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
	<u>251.895.225.418</u>	<u>174.078.784.462</u>	<u>(77.816.440.956)</u>	
	<u>464.836.541.936</u>	<u>240.330.260.731</u>	<u>(224.506.281.205)</u>	



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	(13.531.918.730)	Trên 3 năm
Marsol Offshore Construction LLC	7.554.500.377	-	(7.554.500.377)	Trên 3 năm
Allianz Marine Services LLC	32.394.204.662	24.946.748.440	(7.447.456.222)	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
Sapura Offshore Sdn Bhd	11.907.196.056	4.466.813.947	(7.440.382.109)	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Khác	41.062.863.197	15.866.328.507	(25.196.534.690)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>106.450.683.022</u>	<u>45.279.890.894</u>	<u>(61.170.792.128)</u>	
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	23.923.058.448	528.132.053	(23.394.926.395)	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.559.869.313	656.163.942	(14.903.705.371)	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	(4.949.073.120)	Trên 3 năm
Khác	2.066.454.971	1.031.312.971	(1.035.142.000)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>61.596.953.684</u>	<u>2.215.608.966</u>	<u>(59.381.344.718)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	<u>20.260.800</u>	<u>18.741.240</u>	<u>(1.519.560)</u>	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
Bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	<u>2.986.746.685</u>	<u>1.709.509.343</u>	<u>(1.277.237.342)</u>	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
	<u>171.054.644.191</u>	<u>49.223.750.443</u>	<u>(121.830.893.748)</u>	



10 HÀNG TỒN KHO**(a) Hàng tồn kho**

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	4.465.401.583	-	30.033.493.450	-
Nguyên vật liệu	694.363.682.960	(12.213.306.835)	381.240.156.057	(2.624.513.034)
Công cụ, dụng cụ	27.280.755.803	-	33.020.540.147	(3.323.952.893)
Chi phí SXKD dở dang (*)	1.073.292.198.880	-	1.030.216.960.605	-
Hàng hóa	43.062.736.781	-	1.841.628.412	-
	<u>1.842.464.776.007</u>	<u>(12.213.306.835)</u>	<u>1.476.352.778.671</u>	<u>(5.948.465.927)</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	787.960.422.535	-
Dự án CHW2204	134.041.828.143	373.234.374.702
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	23.403.113.106	46.646.412.811
Dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	22.574.845.088	19.418.265.705
Dự án Baltica 2	17.049.539.821	-
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	16.881.356.606	-
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	12.450.431.848	-
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	8.628.887.916	15.642.396.878
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	-	158.269.506.150
Dự án Hải Long OSS	-	182.083.967.667
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	-	129.490.061.107
Dịch vụ khảo sát địa chấn và công trình ngầm	-	22.263.868.589
Dự án Subsea 7	-	16.144.347.613
Khác	50.301.773.817	67.023.759.383
	<u>1.073.292.198.880</u>	<u>1.030.216.960.605</u>

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**(a) Hàng tồn kho**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.948.465.927	1.950.254.388
Trích lập dự phòng	6.264.840.908	3.998.211.539
Số dư cuối năm	12.213.306.835	5.948.465.927

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí bảo hiểm	17.919.753.090	14.968.490.542
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.733.944.530	10.784.827.997
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	5.510.507.120	13.309.033.744
Khác	10.525.635.371	11.737.116.133
	49.689.840.111	50.799.468.416

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn	249.241.665.858	256.213.823.262
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	240.471.633.560	147.565.169.195
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ	94.921.859.213	99.188.010.185
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	82.649.737.458	85.137.857.742
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.255.832.069	75.590.101.937
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	39.462.977.711	120.207.751.293
Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu	4.884.324.377	9.118.803.679
Khác	17.875.676.844	26.511.150.509
	784.763.707.090	819.532.667.802



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã căn trừ với thuế GTGT phải nộp VND	Số đã thu trong năm (*) VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	495.021.150.547	1.399.925.519.788	(1.403.443.841.986)	(42.078.496.366)	449.424.331.983

(*) Trong năm 2024, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã được hoàn thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết theo Quyết định 909/QĐ-CTBRV-KDT của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 14 tháng 5 năm 2024.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.006.388.683.773	2.999.888.269.655	5.820.540.021.683	269.768.076.971	112.244.637.680	13.208.829.689.762
Mua trong năm	2.769.433.056	97.314.703.545	51.914.593.667	48.177.547.286	545.811.726	200.722.089.280
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(b))	90.331.889.909	266.160.488.785	231.893.181.818	10.279.523.874	-	598.665.084.386
Tăng khác	-	-	-	-	65.000.000	65.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(10.714.384.400)	(3.213.310.379)	(20.873.883.608)	(4.418.423.679)	-	(39.220.002.066)
Giảm khác	(12.613.398.576)	(38.499.999)	-	(67.500.000)	-	(12.719.398.575)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>4.076.162.223.762</u>	<u>3.360.111.651.607</u>	<u>6.083.473.913.560</u>	<u>323.739.224.452</u>	<u>112.855.449.406</u>	<u>13.956.342.462.787</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.630.444.267.740	2.167.936.655.163	4.810.384.530.029	222.664.780.465	49.403.027.918	9.880.833.261.315
Khấu hao trong năm	132.369.630.246	185.460.162.321	223.682.815.389	29.071.613.586	18.430.715.254	589.014.936.796
Thanh lý, nhượng bán	(10.714.384.400)	(3.213.310.379)	(20.873.883.608)	(4.418.423.679)	-	(39.220.002.066)
Giảm khác	(210.223.317)	-	-	(35.533.329)	-	(245.756.646)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.751.889.290.269</u>	<u>2.350.183.507.105</u>	<u>5.013.193.461.810</u>	<u>247.282.437.043</u>	<u>67.833.743.172</u>	<u>10.430.382.439.399</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>1.375.944.416.033</u>	<u>831.951.614.492</u>	<u>1.010.155.491.654</u>	<u>47.103.296.506</u>	<u>62.841.609.762</u>	<u>3.327.996.428.447</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>1.324.272.933.493</u>	<u>1.009.928.144.502</u>	<u>1.070.280.451.750</u>	<u>76.456.787.409</u>	<u>45.021.706.234</u>	<u>3.525.960.023.388</u>

13 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.386 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.933 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với giá trị còn lại là 1.487 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.138 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	51.264.099.029	138.226.062.835	2.420.281.714	191.910.443.578
Mua trong năm	-	5.577.148.770	602.560.000	6.179.708.770
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.980.000)	-	(31.980.000)
Giảm khác	-	(18.950.000)	-	(18.950.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	51.264.099.029	143.752.281.605	3.022.841.714	198.039.222.348
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	458.213.050	125.965.455.030	2.101.147.481	128.524.815.561
Khấu hao trong năm	26.204.400	7.436.707.731	263.935.460	7.726.847.591
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.980.000)	-	(31.980.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	484.417.450	133.370.182.761	2.365.082.941	136.219.683.152
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	50.805.885.979	12.260.607.805	319.134.233	63.385.628.017
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	50.779.681.579	10.382.098.844	657.758.773	61.819.539.196

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 124 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 117 tỷ Đồng).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết của bất động sản đầu tư như sau:

	2024 VND	2023 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê:		
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta	90.668.647.034	93.416.181.780
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta	68.991.042.025	70.978.779.135
	<u>159.659.689.059</u>	<u>164.394.960.915</u>

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.203.799.784 Đồng. Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 4.735.271.856 Đồng.



14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động trong năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024	229.280.786.454
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	64.885.825.539
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	69.621.097.395
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	164.394.960.915
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	159.659.689.059

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	2024		2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol (ii)	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
	<u>371.124.391.197</u>	<u>69.815.950.708</u>	<u>371.124.391.197</u>	<u>69.815.950.708</u>



15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)**(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.
- (ii) Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đã hoàn tất phần xây dựng cơ sở hạ tầng, bàn giao cho chủ đầu tư là Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung và đang thực hiện các thủ tục để thanh quyết toán hợp đồng. Số dư của hạng mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 là 69.815.950.708 Đồng tương ứng với 5% giá trị của hợp đồng, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực hiện xong việc quyết toán theo các điều khoản của hợp đồng và đồng thời sẽ ghi nhận doanh thu tương ứng. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Chủ đầu tư vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán hợp đồng.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	121.697.062.625	-
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	95.872.570.283	15.772.528.297
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	77.416.177.085	38.472.788.885
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	14.451.292.934	9.168.409.553
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	12.725.868.576	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	3.078.907.915	34.271.779.681
Hệ thống thiết bị phục vụ dự án Năng lượng tái tạo	-	156.531.118.457
Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS	-	12.109.023.488
Khác	25.202.371.203	27.240.413.794
	<u>360.117.813.405</u>	<u>303.239.624.939</u>

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn (tiếp theo)**

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	303.239.624.939	102.143.058.200
Mua mới	694.809.552.360	588.490.448.792
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(598.665.084.386)	(387.393.882.053)
Chuyển sang chi phí trả trước	(39.266.279.508)	-
Số dư cuối năm	<u>360.117.813.405</u>	<u>303.239.624.939</u>

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>375.171.360.076</u>	<u>277.488.713.037</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(593.043.834.925)	(677.559.350.681)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(148.234.103.173)	(17.744.870.116)
	<u>(741.277.938.098)</u>	<u>(695.304.220.797)</u>
	<u>(366.106.578.022)</u>	<u>(417.815.507.760)</u>



16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	277.488.713.037	344.735.812.309
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(695.304.220.797)	(764.257.125.923)
Số dư đầu năm	(417.815.507.760)	(419.521.313.614)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	182.120.470.655	1.705.805.854
Chênh lệch tỷ giá ngoại hối	(130.411.540.917)	-
Số dư cuối năm	(366.106.578.022)	(417.815.507.760)
Trong đó:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	375.171.360.076	277.488.713.037
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(741.277.938.098)	(695.304.220.797)

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	379.528.344.943	275.579.615.645
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	(409.312.465.446)	(490.547.865.083)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(183.731.369.479)	(187.011.485.598)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(148.282.361.801)	(10.396.068.488)
Khác	(4.308.726.239)	(5.439.704.236)
	(366.106.578.022)	(417.815.507.760)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.



16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	550.539.807.502	(412.979.291.179)	137.560.516.323
2020	152.063.727.349	(2.237.011.171)	149.826.716.178
2021	1.680.165.582	(1.675.657.244)	4.508.338
2022	240.669.156.609	(170.824.481.393)	69.844.675.216
2023	53.526.917.278	(53.526.917.278)	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
SNP LIMITED	495.130.235.017	495.130.235.017	12.105.440.153	12.105.440.153
Công ty TNHH APDS Việt Nam	409.983.940.445	409.983.940.445	32.389.522.913	32.389.522.913
Velocity Energy Private Limited	245.269.562.395	245.269.562.395	72.366.793.323	72.366.793.323
Enerflex Energy Systems Incorporated	157.971.650.926	157.971.650.926	-	-
PT Meindo Elang Indah	148.762.776.690	148.762.776.690	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	145.516.865.365	145.516.865.365	41.659.766.948	41.659.766.948
Rosemary Overseas Limited	83.943.083.565	83.943.083.565	-	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988
Genesis Marine Services W.L.L	54.254.088.639	54.254.088.639	75.150.504.826	75.150.504.826
Shelf Subsea Solutions Private Limited	51.540.036.890	51.540.036.890	54.717.656.406	54.717.656.406
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát	51.011.375.510	51.011.375.510	12.882.670.075	12.882.670.075
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	48.558.993.758	48.558.993.758	13.892.004.586	13.892.004.586
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	39.167.246.927	39.167.246.927	48.306.356.226	48.306.356.226
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	33.010.954.253	33.010.954.253	47.054.507.927	47.054.507.927
Posh Projects Private Limited	32.519.704.620	32.519.704.620	-	-
Công ty TNHH TM DV Ocean Invest	31.768.466.195	31.768.466.195	8.824.609.237	8.824.609.237
Công ty CP WE Construction	30.156.164.417	30.156.164.417	2.810.927.694	2.810.927.694
Công ty CGG Services SA	-	-	121.174.418.752	121.174.418.752
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	-	-	116.648.812.533	116.648.812.533
CGG Marine B.V.	-	-	91.702.873.865	91.702.873.865
Bên thứ ba khác	1.951.296.591.225	1.951.296.591.225	2.174.024.317.420	2.174.024.317.420
	4.106.657.002.245	4.106.657.002.245	3.031.320.214.558	3.031.320.214.558
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	547.731.655.251	547.731.655.251	481.593.285.786	481.593.285.786
	4.654.388.657.496	4.654.388.657.496	3.512.913.500.344	3.512.913.500.344

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có đủ nguồn tài chính để thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên khi đến hạn thanh toán.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Formosa 4 International Investment Company Limited	217.515.938.000	-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	16.117.443.493
Phu Bia Mining Limited	12.499.818.463	13.304.688.332
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited	6.107.570.056	6.107.570.056
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	4.298.607.750	1.836.613.730
Sea Energy Marine Services LLC	2.580.651.000	10.229.490.000
Elektrownia Wiatrowa Baltica	-	85.738.386.733
Bên thứ ba khác	75.819.663.163	24.311.956.114
	<u>334.939.691.925</u>	<u>157.646.148.458</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	<u>10.659.463.368</u>	<u>94.097.700.797</u>
	<u><u>345.599.155.293</u></u>	<u><u>251.743.849.255</u></u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	459.139.164.935	-
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	<u>1.329.049.675.805</u>	<u>839.154.706.766</u>
	<u><u>1.788.188.840.740</u></u>	<u><u>839.154.706.766</u></u>



19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	2024 VND	2023 VND
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa	1.056.023.960	1.450.906.713
Thuế TNDN nộp thừa	319.756.995	219.756.995
Thuế khác nộp thừa	6.100.074	484.299.938
	<u>1.381.881.029</u>	<u>2.154.963.646</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	2024 VND	2023 VND
Thuế TNDN	279.013.775.189	79.341.778.358
Thuế TNCN	82.962.496.259	42.856.025.935
Thuế GTGT	20.315.551.891	6.570.922.007
Khác	23.774.744.123	2.581.076.404
	<u>406.066.567.462</u>	<u>131.349.802.704</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế TNDN	79.122.021.363	480.772.489.152	(281.200.492.320)	278.694.018.195
Thuế TNCN	41.405.119.222	342.939.755.426	(302.438.402.350)	81.906.472.298
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	6.092.722.143	128.444.074.859	(114.221.245.111)	20.315.551.891
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	146.719.479.491	(146.719.479.491)	-
Khác	2.574.976.330	219.062.987.343	(197.869.319.624)	23.768.644.049
	<u>129.194.839.058</u>	<u>1.317.938.786.271</u>	<u>(1.042.448.938.896)</u>	<u>404.684.686.433</u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.154.963.646			1.381.881.029
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>131.349.802.704</u>			<u>406.066.567.462</u>

(*) Thuế GTGT phải nộp đã được căn trừ với thuế GTGT được khấu trừ như thuyết minh số 12.



20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	1.665.582.930.796	23.850.106.277
Chi phí Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	584.231.795.649	-
Chi phí Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	477.198.708.859	67.977.437.198
Chi phí Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC"	402.700.243.677	-
Chi phí Dự án Baltica 2	357.021.384.930	7.522.448.960
Chi phí Dự án CHW2204	267.682.070.068	742.849.073.304
Chi phí Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	107.276.482.929	238.038.698.968
Chi phí Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	102.695.784.736	-
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	41.307.060.246	80.727.575.652
Chi phí Dự án Hải Long OSS	73.452.125.076	33.049.292.810
Chi phí Dự án Formosa 4	69.622.131.538	-
Chi phí Dự án Benchamas	62.612.550.023	-
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	55.000.000.000	50.000.000.000
Chi phí Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	47.184.345.887	105.921.430.351
Chi phí Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất	47.044.354.054	-
Chi phí xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	37.887.372.956	-
Chi phí Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182		
Nhà máy LHD Dung Quất	37.121.154.016	-
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	30.147.000.000	20.098.000.232
Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	25.126.967.737	30.368.974.217
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	25.085.621.147	26.181.404.997
Chi phí cung cấp cáp ngầm dự án Đại Hùng 3	5.530.280.350	29.274.867.889
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	3.174.587.284	44.595.878.602
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	1.198.455.139	69.626.601.027
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	720.491.880	21.223.923.444
Chi phí nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo	-	40.804.102.668
Chi phí phải trả khác	119.809.108.802	117.195.748.969
	<u>4.674.139.938.415</u>	<u>1.777.032.496.201</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	89.902.865.695	-
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV	56.700.000.000	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (i)	6.862.199.784	5.203.799.784
Cho thuê văn phòng (ii)	2.872.311.111	2.752.200.000
Khác	9.085.759.163	2.280.505.000
	<u>165.423.135.753</u>	<u>10.236.504.784</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (i)	170.256.764.360	175.460.564.144
Cho thuê văn phòng (ii)	7.519.800.000	8.671.800.000
	<u>177.776.564.360</u>	<u>184.132.364.144</u>

Trong đó:

- (i) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.
- (ii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.



22 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	465.693.332.968	443.615.652.308
Phải trả cho người lao động	7.264.730.339	144.968.759.384
Đặt cọc, ký quỹ	69.942.796.132	540.782.430
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	19.080.433.304	15.837.417.694
Bảo hiểm bắt buộc	10.681.799.978	4.540.046.728
Khác	79.625.031.236	40.719.338.217
	<u>652.288.123.957</u>	<u>650.221.996.761</u>

(i) Phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là các khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Chi tiết theo đối tượng của phải trả ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	575.323.113.657	634.602.364.264
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	76.965.010.300	15.619.632.497
	<u>652.288.123.957</u>	<u>650.221.996.761</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Khác	180.851.485	159.396.385
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	-	69.473.052.000
	<u>180.851.485</u>	<u>69.632.448.385</u>



23 CÁC KHOẢN VAY**(a) Ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Hoàn trả nợ vay trong năm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Giảm (Thuyết minh 28) VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	389.917.003.702	1.692.883.859.334	-	(1.376.390.907.310)	-	-	706.409.955.726
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	128.626.172.299	-	211.389.138.825	(177.211.127.882)	-	-	162.804.183.242
Vay bên thứ ba (**)	657.549.303.622	-	-	-	30.454.064.799	(688.003.368.421)	-
	<u>1.176.092.479.623</u>	<u>1.692.883.859.334</u>	<u>211.389.138.825</u>	<u>(1.553.602.035.192)</u>	<u>30.454.064.799</u>	<u>(688.003.368.421)</u>	<u>869.214.138.968</u>

- (*) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 2 khoản vay tín chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế với lãi suất theo từng lần giải ngân.

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty chủ yếu là để bổ sung vốn lưu động.

Các khoản vay dài hạn được Tổng công ty phân loại lại thành vay ngắn hạn đến hạn trả trong vòng một năm tính từ ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

- (**) Đây là khoản vay bằng Đô la Mỹ của PTSC CGGV với CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị mà CGG Holding B.V., phải góp vốn vào PTSC CGGV tương ứng với tỷ lệ 49% vốn điều lệ của PTSC CGGV và giá trị tài sản của CGG Holding B.V., đã chuyển giao cho PTSC CGGV tại thời điểm thành lập là năm 2012, có thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này không chịu lãi suất, phí thu xếp, hoa hồng, hay bất kỳ chi phí nào khác liên quan đến khoản vay. Ngày 25 tháng 10 năm 2024, Công ty CGG Holding B.V, Tổng công ty và Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã ký Thỏa thuận Giải phóng và Miễn trừ trách nhiệm, theo Thỏa thuận Công ty CGG Holding B.V miễn trừ hoàn toàn cho Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV khỏi các khoản nợ và nghĩa vụ liên quan đến khoản vay còn lại theo hợp đồng vay.



23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả	Hoàn trả nợ vay trong năm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	<u>563.921.256.799</u>	<u>437.577.356.244</u>	<u>(211.389.138.825)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>790.109.474.218</u>

(*) Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của 13 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 65 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2017;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 692 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021;
- Khoản vay 4 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022;
- Khoản vay 5 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 90 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022;
- Khoản vay 6 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 56 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2023;
- Khoản vay 7 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 2 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
- Khoản vay 8 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 9 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
- Khoản vay 9 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 9 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
- Khoản vay 10 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 14 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;



23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- Khoản vay 11 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 14 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;
- Khoản vay 12 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024; và
- Khoản vay 13 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 200 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 6%/năm đến 9,1%/năm (năm 2023: từ 7,43%/năm đến 11,5%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp (Thuyết minh 13).

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	2024 VND	2023 VND
Trong vòng 1 năm	869.214.138.968	1.176.092.479.623
Trong năm thứ 2	180.832.659.565	128.626.172.297
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	488.711.856.319	372.047.900.736
Sau 5 năm	120.564.958.334	63.247.183.766
	<u>1.659.323.613.186</u>	<u>1.740.013.736.422</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	251.599.939.595	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ (i)	83.575.000.000	37.500.000.000
Dự phòng chi phí vận hành bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	9.614.220.000	-
Dự phòng bảo hành dự án Gallaf - Giai đoạn 1 (ii)	-	6.305.096.520
Khác	8.480.975.400	1.371.102.047
	<u>353.270.134.995</u>	<u>45.176.198.567</u>

(*) Đây là khoản dự phòng phải trả ước tính cho tiền thuê đất tại căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình như trình bày ở Thuyết minh 45.



24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (ii) cho:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	683.745.276.400	768.792.369.661
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	556.380.304.104	187.525.203.540
Dự án EPC#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	128.477.991.151	-
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	76.709.559.967	-
Dự án EPC kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	56.930.443.865
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	36.018.710.855	-
Dự án DBN PWM	38.015.194.146	36.808.256.111
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	28.823.454.040	83.929.010.732
Dự án Hải Long OSS	27.389.590.789	21.137.116.411
Dự án CHW2204	26.451.300.616	-
Dự án Baltica 2	22.190.654.727	-
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	21.311.420.673	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.718.525.477	-
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	20.237.529.098	19.209.645.146
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	5.941.932.447	-
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	-	245.081.072.773
Dự án khác	4.228.106.398	1.456.178.993
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn sà lan và tàu dịch vụ dầu khí (i)	145.866.605.606	33.982.898.645
	1.899.436.600.359	1.454.852.195.877

(i) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn sà lan và tàu dịch vụ dầu khí để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ sà lan và tàu dịch vụ dầu khí. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm tài chính dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm tài chính phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

(ii) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	623.230.582.716	606.277.884.458
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 28)	371.624.399.593	314.028.638.878
Sử dụng quỹ	(288.117.479.439)	(297.075.940.620)
Số dư cuối năm	<u>706.737.502.870</u>	<u>623.230.582.716</u>

26 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	4.782.160.279	5.560.621.840
Trích quỹ	887.400.000	2.065.400.000
Sử dụng quỹ	(3.823.264.080)	(2.843.861.561)
Số dư cuối năm	<u>1.846.296.199</u>	<u>4.782.160.279</u>



27 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2024	2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>477.966.290</u>	<u>100</u>	<u>477.966.290</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>477.966.290</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>4.779.662.900.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.214.094.269.215	-	394.170.781.659	3.896.782.758.228	12.324.327.769.102	730.473.480.554	13.054.801.249.656
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.026.460.821.400	1.026.460.821.400	33.546.704.741	1.060.007.526.141
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)	(43.387.750.000)	(377.964.153.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(303.333.141.380)	(303.333.141.380)	(10.695.497.498)	(314.028.638.878)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	237.063.573.610	-	-	(237.063.573.610)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	121.406.931.322	-	121.406.931.322	-	121.406.931.322
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.451.157.842.825	-	515.577.712.981	4.048.270.461.638	12.834.285.977.444	709.936.937.797	13.544.222.915.241
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.069.773.701.196	1.069.773.701.196	184.880.569.686	1.254.654.270.882
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)	(44.958.620.000)	(379.535.023.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	-	(356.871.152.614)	(356.871.152.614)	(14.753.246.979)	(371.624.399.593)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	344.839.276.133	-	-	(344.839.276.133)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	6.068.450.801	-	6.068.450.801	-	6.068.450.801
Chuyển nợ vay thành vốn khác của chủ sở hữu (**)	-	-	-	349.934.690.410	-	-	349.934.690.410	335.806.837.653	685.741.528.063
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.795.997.118.958	349.934.690.410	521.646.163.782	4.081.757.331.087	13.568.615.264.237	1.170.912.478.157	14.739.527.742.394

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo Nghị quyết số 377/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các nghị quyết của Đại hội Cổ đông các công ty con.

(**) Căn cứ biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng vay ngày 25 tháng 10 năm 2024, CGG Holding B.V., một chủ sở hữu của Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV (“CGGV”) – công ty con của Tổng công ty, đã đồng ý miễn trừ và giải phóng trách nhiệm của CGGV đối với khoản tiền vay chưa thanh toán liên quan đến thỏa thuận vay ngày 9 tháng 1 năm 2012.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Thành viên số 08/NQ-PTSC CGGV ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Thành viên của CGGV đã phê duyệt về việc ghi nhận khoản tiền vay được miễn trừ này là vốn khác của chủ sở hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của các Chủ sở hữu trong CGGV và vốn điều lệ của CGGV không bị thay đổi.

29 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2024 VND	2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.523.361.857.420	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	150.710.607.292	143.981.609.132
Lỗ lũy kế	(503.159.986.555)	(957.406.528.755)
	<u>1.170.912.478.157</u>	<u>709.936.937.797</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	709.936.937.797	730.473.480.554
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 28)	184.880.569.686	33.546.704.741
Cổ tức đã chia (Thuyết minh 28)	(44.958.620.000)	(43.387.750.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 28)	(14.753.246.979)	(10.695.497.498)
Khác	335.806.837.653	-
Số dư cuối năm	<u>1.170.912.478.157</u>	<u>709.936.937.797</u>

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:



30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.069.773.701.196	1.026.460.821.400
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(150.814.733.920)	(368.340.201.415)
	<u>918.958.967.276</u>	<u>658.120.619.985</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.923</u>	<u>1.377</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2024.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023 đã được các cổ đông phê chuẩn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2024 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.026.460.821.400	-	1.026.460.821.400
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(271.593.861.012)	(96.746.340.403)	(368.340.201.415)
	<u>754.866.960.388</u>		<u>658.120.619.985</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290		477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.579</u>		<u>1.377</u>



30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	2024	2023
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	57.624	48.719

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các ngoại tệ sau:

	2024	2023
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	230.418.163	120.228.052
Đồng Euro ("EUR")	19.604.861	5.135.051
Đồng Bảng Anh ("GBP")	244.688	244.695
Đồng Rub Nga ("RUB")	1.530.167	1.530.827

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 43(a).

(d) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh 43(b).



32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	135.968.817.177	283.473.678.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.854.980.245.281	8.028.890.546.314
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	13.781.407.280.574	11.066.286.366.556
	<u>23.772.356.343.032</u>	<u>19.378.650.591.719</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	<u>(2.470.199.989)</u>	<u>(5.088.227.958)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	135.968.817.177	283.473.678.849
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	9.852.510.045.292	8.023.802.318.356
Doanh thu thuần từ các hợp đồng xây dựng (*)	13.781.407.280.574	11.066.286.366.556
	<u>23.769.886.143.043</u>	<u>19.373.562.363.761</u>
(*) Trong đó doanh thu lũy kế của các công trình lớn:		
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	6.475.887.194.482	8.942.551.149.655
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	<u>57.976.173.694.128</u>	<u>46.549.787.265.784</u>

33 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	127.540.187.696	255.270.891.310
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.956.866.179.214	7.210.866.213.651
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	13.620.376.586.989	10.868.396.929.560
	<u>22.704.782.953.899</u>	<u>18.334.534.034.521</u>

34 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	326.503.571.150	325.848.564.835
Lãi tiền gửi ngân hàng	242.314.451.317	463.869.340.167
Khác	22.193	214.200
	<u>568.818.044.660</u>	<u>789.718.119.202</u>

35 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	153.459.179.049	155.402.363.251
Chi phí lãi vay	64.045.546.620	73.036.083.814
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))	(29.360.848)	(12.950.479.996)
Chi phí tài chính khác	-	865.953.561
	<u>217.475.364.821</u>	<u>216.353.920.630</u>

36 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	63.041.345.018	55.803.196.305
Chi phí nhân viên	5.710.287.281	5.937.819.412
Khác	26.452.062.692	23.664.242.081
	<u>95.203.694.991</u>	<u>85.405.257.798</u>

37 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	562.839.918.341	481.294.176.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.050.274.301	294.609.556.732
Chi phí khấu hao	40.449.792.718	30.480.478.807
Dự phòng/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	102.947.822.337	(13.822.592.172)
Khác	206.888.747.775	174.296.468.563
	<u>1.235.176.555.472</u>	<u>966.858.088.315</u>



38 LỢI NHUẬN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Giảm nợ nhà cung cấp	311.086.121.157	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng (*)	259.062.367.887	116.065.961.428
Thu từ tiền phạt, bồi thường	56.543.268.925	15.648.643.019
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	-	1.439.185.914.126
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	4.279.384.821	4.799.930.050
Khác	15.876.904.862	3.055.621.439
	<u>646.848.047.652</u>	<u>1.578.756.070.062</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	(31.645.341.337)	(18.195.452.722)
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	-	(1.459.472.946.083)
Khác	(12.242.367.151)	(35.039.293.322)
	<u>(43.887.708.488)</u>	<u>(1.512.707.692.127)</u>
Lợi nhuận khác	<u>602.960.339.164</u>	<u>66.048.377.935</u>

- (*) Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng thể hiện giá trị hoàn nhập số dư của khoản dự phòng bảo hành đã trích lập sau khi Tổng công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ bảo hành theo phạm vi, thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng và đã được chủ đầu tư xác nhận.



39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.553.306.289.379	1.277.307.632.960
Điều chỉnh tăng (*)	2.266.774.933.216	734.825.597.964
Điều chỉnh giảm (**)	(1.153.744.676.819)	(581.438.821.067)
Điều chuyển lỗ	(284.650.718.014)	(256.489.360.916)
Tổng thu nhập tính thuế	2.381.685.827.762	1.174.205.048.941
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế	2.516.397.579.524	1.202.037.264.630
Lỗ tính thuế	(134.711.751.762)	(27.832.215.689)
Thuế TNDN tại thuế suất 20%	503.279.515.906	240.407.452.926
Ưu đãi thuế	(4.025.010.454)	(7.634.736.121)
Thuế TNDN nộp bổ sung năm trước	1.161.572.730	257.568.930
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(19.643.589.030)	(14.024.373.062)
Thuế TNDN hiện hành (***)	480.772.489.152	219.005.912.673

(*) Điều chỉnh tăng chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ được chia từ các công ty liên doanh, giá trị của các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đến từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả.

(**) Điều chỉnh giảm chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ được chia từ các công ty con.

(***) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.786.570.315.184	3.527.686.364.011
Chi phí nhân viên	3.863.284.796.251	3.030.809.817.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	601.477.056.243	493.006.130.650
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	8.646.091.440.443	6.964.242.198.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.423.948.918.799	4.283.454.411.933
Chi phí khác	1.713.790.677.442	1.087.598.457.568
	<u>24.035.163.204.362</u>	<u>19.386.797.380.634</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do PVN sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 27).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, trong năm Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn



41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Bên liên quan (tiếp theo)****Mối quan hệ (tiếp theo)**

Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	4.033.601.912.520	28.403.533.980
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	999.801.553.818	404.089.346.148
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	814.969.087.379	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	812.772.549.508	1.167.392.650.758
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	718.572.399.258	575.582.779.765
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	572.854.899.939	608.781.796.657
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	368.345.240.000	293.714.010.055
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	293.778.912.052	313.738.422.478
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	262.576.251.643	1.011.299.918.939
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	184.292.226.239	-
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	100.036.566.607	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	82.367.958.202	66.275.333.537
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	57.874.249.529	21.024.472.030
Tổng công ty Dầu Việt Nam	40.648.923.402	41.802.277.318
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	30.689.343.694	31.359.123.126
PTSC Ca Rong Do Ltd	-	50.599.999.978
Bên liên quan khác	113.740.537.625	159.617.525.898
	9.486.922.611.415	4.773.681.190.667

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2024	2023
	VND	VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	457.567.688.000	539.159.349.211
PTSC South East Asia Private Limited	376.610.216.750	282.481.914.350
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	323.436.488.873	416.004.742.502
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	310.398.173.526	172.515.401.967
Tổng công ty Dầu Việt Nam	226.304.039.633	163.914.905.177
Công ty CP PVI	125.751.456.238	119.745.384.704
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	48.582.473.905	71.769.485.529
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	41.321.065.933	237.983.445.082
Bên liên quan khác	98.891.145.610	85.243.290.937
	<u>2.008.862.748.468</u>	<u>2.088.817.919.459</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>58.758.619.200</u>	<u>46.375.774.800</u>
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	4.889.899.000	4.151.577.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT	4.941.341.000	4.120.638.000
Ông Trần Hồ Bắc - Tổng Giám đốc	4.536.616.000	-
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	4.071.157.000	3.169.933.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	3.827.459.000	2.933.107.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	3.639.216.000	3.332.537.000
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	630.000.000	-
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	530.000.000	-
Các quản lý khác	<u>31.692.931.200</u>	<u>28.667.982.800</u>
iv) Chia cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>171.905.355.861</u>	<u>171.905.355.861</u>



41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2024 VND	2023 VND
v) Giao dịch khác (*)		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	154.081.151.000	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	89.129.182.453	-
	<u>243.210.333.453</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến chi phí thuê đất từ Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí và Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí khi Tổng Công ty có phát sinh nghĩa vụ liên quan đến tiền thuê đất như được trình bày tại Thuyết minh 8 và 45.

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	1.326.966.647.249	35.341.920.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	213.243.393.319	133.281.858.350
Tổng công ty Khí Việt Nam	176.713.750.416	246.109.537.585
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	141.579.615.116	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	102.047.972.255	208.119.814.551
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	91.147.181.368	87.912.322.840
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	94.153.289.060	80.783.250.733
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	81.804.042.223	5.676.200.150
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	80.520.087.542	139.273.415.504
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.797.879.535	7.764.414.519
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	36.597.568.918	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	24.677.429.478	20.077.945.885
Tổng công ty Dầu Việt Nam	19.845.268.428	4.359.414.370
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.807.204.628	59.680.270.655
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	1.395.193.638	28.216.724.162
Bên liên quan khác	48.331.069.752	39.951.455.978
	<u>2.629.438.787.240</u>	<u>1.295.235.230.321</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2024 VND	2023 VND
ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	89.879.722.719	5.711.870.016
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	25.782.432.185
Bên liên quan khác	1.976.983.995	2.263.805.422
	<u>91.856.706.714</u>	<u>33.758.107.623</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	183.642.087.755	1.094.384.801
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	103.121.804.785	464.078.985
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	40.735.524.280	43.407.857.358
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	28.053.017.797	963.200.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26.580.678.527	14.615.893.392
Tổng công ty Dầu Việt Nam	11.144.330.921	229.595.836
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Bên liên quan khác	16.991.645.534	20.439.719.395
	<u>420.901.132.497</u>	<u>91.846.772.665</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	193.901.428.800	111.433.344.000
PTSC South East Asia Private Limited	95.967.000.900	91.719.078.000
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	66.216.244.891	1.139.905.494
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	47.075.044.733	69.995.801.322
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	29.713.580.656	46.395.971.378
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	26.146.688.352	76.848.549.871
Tổng công ty Dầu Việt Nam	25.691.532.438	19.419.837.506
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	20.131.034.593
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	8.711.553.693	14.834.843.567
Bên liên quan khác	36.316.764.215	29.674.920.055
	<u>547.731.655.251</u>	<u>481.593.285.786</u>



41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2024 VND	2023 VND
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.396.352.061	12.460.724.934
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	77.261.034.927
Bên liên quan khác	5.263.111.307	4.375.940.936
	<u>10.659.463.368</u>	<u>94.097.700.797</u>
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	781.044.054.435
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	623.927.465.249	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	58.110.652.331
	<u>1.329.049.675.805</u>	<u>839.154.706.766</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	-	10.205.925.078
Bên liên quan khác	3.130.520.464	1.052.269.583
	<u>76.965.010.300</u>	<u>15.619.632.497</u>
viii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 22(b))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	69.473.052.000



42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO, FPSO	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (“FPSO”)
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho tài sản và nợ phải trả như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024									
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	2.995.368.775.608	4.915.164.025.043	803.738.588.286	4.431.277.545.839	15.737.880.977.375	3.146.867.755.253	2.233.581.595.919	(6.109.012.034.974)	28.154.867.228.349
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									3.103.901.140.554
Tài sản không phân bổ									2.818.039.990.112
Tổng tài sản									34.076.808.359.015
Nợ phải trả bộ phận	1.827.526.377.447	1.542.494.686.886	132.739.554.566	1.923.584.735.230	12.029.931.232.332	1.833.544.996.276	1.314.450.277.981	(3.003.087.090.577)	17.601.184.770.141
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									1.214.611.965.756
Nợ phải trả không phân bổ									521.483.880.724
Tổng nợ phải trả									19.337.280.616.621



42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023									
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng môi và xây lắp VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	3.582.354.195.790	4.534.992.642.935	1.007.024.088.425	3.613.281.231.755	9.471.967.466.819	2.248.688.919.352	1.281.956.560.593	(4.728.816.323.195)	21.011.448.782.474
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									3.303.438.456.820
Tài sản không phân bổ									2.101.121.571.093
Tổng tài sản									26.416.008.810.387
Nợ phải trả bộ phận	1.652.638.302.016	1.179.500.155.414	1.771.107.240.670	1.361.428.918.459	6.530.449.145.926	973.656.777.859	518.521.471.693	(2.322.104.385.764)	11.665.197.626.273
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									490.547.865.083
Nợ phải trả không phân bổ									716.040.403.790
Tổng nợ phải trả									12.871.785.895.146

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho doanh thu và giá vốn như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024									
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	2.160.460.228.423	2.369.450.057.711	507.073.211.396	1.550.011.639.922	13.769.948.420.446	2.767.272.106.448	645.670.478.697	-	23.769.886.143.043
Doanh thu thuần cho bên liên quan	435.447.593.219	422.171.064.784	17.760.748.361	606.479.978.574	3.456.555.031.128	248.877.064.506	176.010.997.109	(5.363.302.477.681)	-
	2.595.907.821.642	2.791.621.122.495	524.833.959.757	2.156.491.618.496	17.226.503.451.574	3.016.149.170.954	821.681.475.806	(5.363.302.477.681)	23.769.886.143.043
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(1.937.102.576.986)	(2.236.762.503.869)	(449.086.269.885)	(1.239.725.114.175)	(13.653.652.359.184)	(2.613.384.277.433)	(575.069.852.367)	-	(22.704.782.953.899)
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(435.447.593.219)	(422.171.064.784)	(17.760.748.361)	(603.233.791.876)	(3.417.450.337.151)	(248.877.064.506)	(101.826.669.343)	5.246.767.269.240	-
	(2.372.550.170.205)	(2.658.933.568.653)	(466.847.018.246)	(1.842.958.906.051)	(17.071.102.696.335)	(2.862.261.341.939)	(676.896.521.710)	5.246.767.269.240	(22.704.782.953.899)
Lợi nhuận bộ phận gộp	223.357.651.437	132.687.553.842	57.986.941.511	310.286.525.747	116.296.061.262	153.887.829.015	70.600.626.330	-	1.065.103.189.144
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(1.330.380.250.463)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									351.342.679.839
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									864.280.331.695
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									950.345.950.215
Lãi thuần từ hoạt động khác									602.960.339.164
Lợi nhuận trước thuế									1.553.306.289.379
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(480.772.489.152)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									182.120.470.655
Lợi nhuận sau thuế									1.254.654.270.882

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023									
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.607.098.023.446	2.207.232.210.925	405.223.890.154	1.412.057.051.633	11.172.484.215.516	1.912.867.636.855	656.599.335.232	-	19.373.562.363.761
Doanh thu thuần cho bên liên quan	385.121.064.069	411.057.362.656	52.592.137.208	271.343.148.469	379.617.704.833	84.555.849.452	224.277.542.366	(1.808.564.809.053)	-
	1.992.219.087.515	2.618.289.573.581	457.816.027.362	1.683.400.200.102	11.552.101.920.349	1.997.423.486.307	880.876.877.598	(1.808.564.809.053)	19.373.562.363.761
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(1.393.847.467.382)	(2.035.501.940.875)	(359.720.674.345)	(1.147.791.058.056)	(10.997.408.349.019)	(1.842.481.316.758)	(557.783.228.086)	-	(18.334.534.034.521)
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(385.121.064.069)	(411.057.362.656)	(45.927.747.013)	(277.884.513.996)	(402.684.050.343)	(84.555.849.452)	(150.584.454.933)	1.757.815.042.462	-
	(1.778.968.531.451)	(2.446.559.303.531)	(405.648.421.358)	(1.425.675.572.052)	(11.400.092.399.362)	(1.927.037.166.210)	(708.367.683.019)	1.757.815.042.462	(18.334.534.034.521)
Lợi nhuận bộ phận gộp	213.250.556.064	171.730.270.050	45.503.215.809	264.265.993.577	175.075.866.497	70.386.320.097	98.816.107.146	-	1.039.028.329.240
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(1.052.263.346.113)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									573.364.198.572
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									651.130.073.326
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									1.211.259.255.025
Lãi thuần từ hoạt động khác									66.048.377.935
Lợi nhuận trước thuế									1.277.307.632.960
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(219.005.912.673)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									1.705.805.854
Lợi nhuận sau thuế									1.060.007.526.141



43 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	146.755.069.959	150.492.281.586
Xóa sổ các khoản nợ phải thu khó đòi	-	11.756.073.468

44 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	1.195.591.343.721	1.093.233.229.955
Từ 1 đến 5 năm	2.256.416.820.985	1.879.793.889.169
Trên 5 năm	1.311.419.762.517	1.654.218.976.762
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	4.763.427.927.223	4.627.246.095.886

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê bãi và thuê đất trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Dung Quất có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2004;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2007;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2008;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2014;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 20 năm tính từ năm 2015;
- Hợp đồng thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2016;
- Hợp đồng thuê bãi tại Cảng Vũng Tàu có thời hạn thuê lần lượt là 5 năm, 10 năm và 15 năm tính từ năm 2019; và
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 1 năm tính từ năm 2023.



44 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)****(ii) Tổng công ty là bên cho thuê**

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	1.615.671.195.948	678.860.388.289
Từ 1 đến 5 năm	2.531.547.452.147	3.098.086.577.716
Trên 5 năm	525.869.032.220	951.179.164.883
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	4.673.087.680.315	4.728.126.130.888

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang về tàu dịch vụ với thời hạn là 15 năm, hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình với thời hạn lần lượt là 48 và 49 năm.

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	152.054.925.191	1.362.083.120
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	41.383.844.648	11.881.268.257
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	6.125.852.250	-
Phần mềm	455.500.000	-
Giá trị các hợp đồng mua sắm nhưng chưa thực hiện	-	35.164.673.843
Hệ thống thiết bị phục vụ dự án CHW2204	-	20.191.844.270
Công trình nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo	-	13.805.255.049
Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS	-	1.864.668.207
	200.020.122.089	84.269.792.746



45 NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình ("SMBD"), một công ty con của Tổng công ty đang làm việc với các cơ quan nhà nước về vấn đề tiền thuê đất cho dự án Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình ("Dự án cảng Sao Mai Bến Đình"), cụ thể như sau:

i) Đối với tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 3 năm 2008 đến ngày 11 tháng 2 năm 2015 ("Giai đoạn 1"), được dự tính là 157.448.938.746 Đồng:

- SMBD đang làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan thuế để xem xét, xác minh, tính toán phần diện tích đất sử dụng thực tế tại dự án Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình đúng với diện tích thực tế SMBD được giao và sử dụng.

ii) Đối với tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("Giai đoạn 2"), được dự tính là 519.195.068.998 Đồng:

- SMBD đang trong quá trình tiếp tục giải trình và cung cấp hồ sơ đề nghị miễn giảm tiền thuê đất cho Dự án cảng Sao Mai Bến Đình để được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ("Nghị định 118") ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 và được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ("Nghị định 31") ngày 26 tháng 3 năm 2021. Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ("Nghị định 46") ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP ("Nghị định 103") ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2024, các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 2 năm 2015 đến ngày 11 tháng 2 năm 2018).
- Ngày 13 tháng 2 năm 2018, SMBD đã nộp hồ sơ đến Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo đề nghị được miễn tiền thuê đất. Ngày 23 tháng 4 năm 2021, sau khi xem xét hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo có ý kiến cho rằng theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8678432804 chứng nhận hay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 10 năm 2016 của SMBD thì mục tiêu, quy mô dự án không có cảng biển, đồng thời Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo cũng có đề nghị SMBD lập hồ sơ đề xuất gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định và cung cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã điều chỉnh bổ sung của phần mục tiêu, quy mô về đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng biển.
- Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Tổng Cục thuế, Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có ý kiến đề nghị SMBD liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn về việc miễn tiền thuê đất theo quy định.

Ngày 24 tháng 1 năm 2025, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có ý kiến đến Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải, UBND Thành phố Vũng Tàu, Văn phòng Đăng ký Đất đai để rà soát lại thông tin làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND Tỉnh xem xét giải quyết kiến nghị của SMBD.



45 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Dựa trên diện tích đất thực tế sử dụng tự xác định cho Giai đoạn 1 và một phần thời gian sử dụng cho Giai đoạn 2 Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho nghĩa vụ liên quan đến tiền thuê đất. Đối với nghĩa vụ còn lại bao gồm:

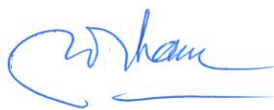
- (a) Tiền thuê đất liên quan đến diện tích đất sử dụng trong Giai đoạn 1 do Tổng công ty tự xác định khác biệt với cơ quan thuế chỉ có thể được xác định sau khi phần chênh lệch trong diện tích đất sử dụng của Giai đoạn 1 được thống nhất với các cơ quan chức năng.
- (b) Tiền thuê đất liên quan đến thời gian sử dụng trong Giai đoạn 2 còn lại chỉ có thể được xác định khi dự án Cảng Sao Mai Bến Đình đang triển khai có được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi và có quyết định tiếp tục được miễn tiền thuê đất hay không bởi các cơ quan chức năng.

Vào ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng với số tiền 251.599.939.594 Đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 24. Ngoài khoản dự phòng đã trích lập này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản tiền thuê đất còn lại vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như trình bày tại mục (a) và (b) nêu trên.

46 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo “Bản sửa đổi các quy định liên quan đến phí trong Bộ quy tắc” (“Revisions to the Fee-related Provisions of the Code”) do Ủy ban Chuẩn mực Đạo đức Quốc tế cho Kế toán viên (“IESBA”) ban hành vào tháng 4 năm 2021, phí kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính và các dịch vụ phi kiểm toán của công ty kiểm toán cho Tổng công ty và các công ty con đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.269.000.000 Đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2025.



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement by the Board of Management	2
Independent Auditor's report	3
Consolidated balance sheet (Form B 01 – DN/HN)	5
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	8
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	9
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	10



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 0103015198 dated 29 December 2006 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the 12th amendment of the Enterprise registration certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 10 December 2024.

Board of Directors

Mr. Phan Thanh Tung	Chairman
Mr. Do Quoc Hoan	Member
Mr. Nguyen Xuan Ngoc	Member
Mr. Tran Ngoc Chuong	Member
Mr. Tran Ho Bac	Member (from 3 March 2025)
Mr. Le Manh Cuong	Member (to 3 March 2025)
Mr. Hoang Xuan Quoc	Independent Member
Mr. Doan Minh Man	Independent Member

Board of Supervisors

Ms. Bui Thu Ha	Chief of the Board
Mr. Bui Huu Viet Cuong	Member
Mr. Pham Van Tien	Member

Board of Management

Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer (from 6 December 2024)
Mr. Le Manh Cuong	Chief Executive Officer (to 6 December 2024)
Mr. Nguyen Xuan Cuong	Vice President
Mr. Tran Hoai Nam	Vice President
Mr. Pham Van Hung	Vice President
Mr. Le Cu Tan	Vice President
Mr. Le Chien Thang	Vice President (from 12 November 2024)
Mr. Ta Duc Tien	Vice President (to 12 November 2024)
Mr. Nguyen Tran Toan	Vice President (to 16 September 2024)

Legal representative

Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer (from 6 December 2024)
Mr. Le Manh Cuong	Chief Executive Officer (to 6 December 2024)

Registered office

5th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1 - 5 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Auditor

PwC (Vietnam) Limited



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

STATEMENT BY THE BOARD OF MANAGEMENT

Responsibility of the Board of Management in respect of the Consolidated Financial Statements

The Board of Management of PetroVietnam Technical Services Corporation ("the parent Company") is responsible for preparing the consolidated financial statements of the parent Company and its subsidiaries (together, "the Corporation") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management of the Corporation is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and which enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Board of Management of the Corporation is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds or errors.

Approval of the Consolidated Financial Statements

We hereby approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 5 to 91 which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2024 and the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Management



 Tran Ho Bac
Chief Executive Officer ("CEO")

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
17 March 2025





INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT TO THE SHAREHOLDERS OF PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

We have audited the accompanying consolidated financial statements of PetroVietnam Technical Services Corporation ("the parent Company") and its subsidiaries (together, "the Corporation") which were prepared on 31 December 2024 and approved by the Board of Management on 17 March 2025. These consolidated financial statements comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the consolidated financial statements, as set out on pages 5 to 91.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements and for such internal control which the Board of Management determines as necessary to enable the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or errors.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal controls relevant to the Corporation's preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal controls. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2024, its consolidated financial performance and consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

Other Matters

The report on review of consolidated financial information is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Luong Thi Anh Tuyet
Audit Practising Licence No.
3048-2024-006-1
Authorised signatory

Nguyen Duy Thinh
Audit Practising Licence No.
4633-2023-006-1

Report reference number: HCM16292
Ho Chi Minh City, 17 March 2025



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 01 – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
100	CURRENT ASSETS		23,882,307,235,252	16,289,894,707,172
110	Cash and cash equivalents	3	11,421,530,345,030	5,757,120,569,689
111	Cash		7,137,281,291,449	3,628,139,793,273
112	Cash equivalents		4,284,249,053,581	2,128,980,776,416
120	Short-term investments		3,886,136,152,000	4,329,388,583,505
123	Investments held to maturity	4(a)	3,886,136,152,000	4,329,388,583,505
130	Short-term receivables		6,243,893,215,927	4,185,005,658,625
131	Short-term trade accounts receivable	5	4,706,373,473,651	3,111,110,095,704
132	Short-term prepayments to suppliers	6	503,153,960,633	429,627,258,156
134	Construction contracts-in-progress receivables	7	315,652,153,309	126,550,860,677
136	Other short-term receivables	8(a)	943,219,909,539	639,548,337,836
137	Provision for doubtful debts – short term	9	(224,506,281,205)	(121,830,893,748)
140	Inventories	10(a)	1,830,251,469,172	1,470,404,312,744
141	Inventories		1,842,464,776,007	1,476,352,778,671
149	Provision for decline in value of inventories		(12,213,306,835)	(5,948,465,927)
150	Other current assets		500,496,053,123	547,975,582,609
151	Short-term prepaid expenses	11(a)	49,689,840,111	50,799,468,416
152	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	12	449,424,331,983	495,021,150,547
153	Tax and other receivables from the State	19(a)	1,381,881,029	2,154,963,646

The notes on pages 10 to 91 are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
200	LONG-TERM ASSETS		10,194,501,123,763	10,126,114,103,215
210	Long-term receivables		97,115,488,107	122,783,978,233
216	Other long-term receivables	8(b)	97,115,488,107	122,783,978,233
220	Fixed assets		3,587,779,562,584	3,391,382,056,464
221	Tangible fixed assets	13(a)	3,525,960,023,388	3,327,996,428,447
222	Historical cost		13,956,342,462,787	13,208,829,689,762
223	Accumulated depreciation		(10,430,382,439,399)	(9,880,833,261,315)
227	Intangible fixed assets	13(b)	61,819,539,196	63,385,628,017
228	Historical cost		198,039,222,348	191,910,443,578
229	Accumulated amortisation		(136,219,683,152)	(128,524,815,561)
230	Investment properties	14	159,659,689,059	164,394,960,915
231	Historical cost		229,280,786,454	229,280,786,454
232	Accumulated depreciation		(69,621,097,395)	(64,885,825,539)
240	Long-term assets in progress		429,933,764,113	373,055,575,647
241	Long-term work in progress	15(a)	69,815,950,708	69,815,950,708
242	Construction in progress	15(b)	360,117,813,405	303,239,624,939
250	Long-term investments		4,730,390,622,099	4,944,744,807,570
252	Investments in associates, joint ventures	4(b)	4,728,578,179,791	4,942,961,726,110
253	Investments in other entities	4(b)	3,000,000,000	3,000,000,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(1,187,557,692)	(1,216,918,540)
260	Other long-term assets		1,189,621,997,801	1,129,752,724,386
261	Long-term prepaid expenses	11(b)	784,763,707,090	819,532,667,802
262	Deferred income tax assets	16	375,171,360,076	277,488,713,037
263	Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	10(b)	29,686,930,635	32,731,343,547
270	TOTAL ASSETS		34,076,808,359,015	26,416,008,810,387

The notes on pages 10 to 91 are an integral part of these consolidated financial statements



CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
300	LIABILITIES		19,337,280,616,621	12,871,785,895,146
310	Short-term liabilities		13,938,456,255,382	9,059,981,932,254
311	Short-term trade accounts payable	17	4,654,388,657,496	3,512,913,500,344
312	Short-term advances from customers	18(a)	345,599,155,293	251,743,849,255
313	Tax and other payables to the State	19(b)	406,066,567,462	131,349,802,704
314	Payable to employees		926,584,792,827	644,082,888,285
315	Short-term accrued expenses	20	4,674,139,938,415	1,777,032,496,201
317	Construction contracts-in-progress payables	7	184,744,107,346	237,901,633,014
318	Short-term unearned revenue	21(a)	165,423,135,753	10,236,504,784
319	Other short-term payables	22(a)	652,288,123,957	650,221,996,761
320	Short-term borrowings	23(a)	869,214,138,968	1,176,092,479,623
321	Provision for short-term liabilities	24(a)	353,270,134,995	45,176,198,567
322	Bonus and welfare funds	25	706,737,502,870	623,230,582,716
330	Long-term liabilities		5,398,824,361,239	3,811,803,962,892
332	Long-term advances from customers	18(b)	1,788,188,840,740	839,154,706,766
333	Long-term accrued expenses		7,795,780	24,609,845
336	Long-term unearned revenue	21(b)	177,776,564,360	184,132,364,144
337	Other long-term payables	22(b)	180,851,485	69,632,448,385
338	Long-term borrowings	23(b)	790,109,474,218	563,921,256,799
341	Deferred income tax liabilities	16	741,277,938,098	695,304,220,797
342	Provision for long-term liabilities	24(b)	1,899,436,600,359	1,454,852,195,877
343	Fund for science and technology development	26	1,846,296,199	4,782,160,279
400	OWNERS' EQUITY		14,739,527,742,394	13,544,222,915,241
410	Capital and reserves		14,739,527,742,394	13,544,222,915,241
411	Owners' capital	27, 28	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
412	Share premium	28	39,617,060,000	39,617,060,000
414	Owners' other capital	28	349,934,690,410	-
417	Foreign exchange differences	28	521,646,163,782	515,577,712,981
418	Investment and development funds	28	3,795,997,118,958	3,451,157,842,825
421	Undistributed earnings	28	4,081,757,331,087	4,048,270,461,638
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		3,045,814,800,046	3,044,171,472,890
421b	- Post-tax profits of current year		1,035,942,531,041	1,004,098,988,748
429	Non-controlling interests	28, 29	1,170,912,478,157	709,936,937,797
440	TOTAL RESOURCES		34,076,808,359,015	26,416,008,810,387

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Nguyen Van Bao
Chief Accountant

Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
17 March 2025

The notes on pages 10 to 91 are an integral part of these consolidated financial statements.

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 02 – DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Code	Note	Year ended 31 December	
		2024 VND	2023 VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	23,772,356,343,032	19,378,650,591,719
02	Less deductions	(2,470,199,989)	(5,088,227,958)
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	23,769,886,143,043	19,373,562,363,761
11	Cost of goods sold and services rendered	(22,704,782,953,899)	(18,334,534,034,521)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	1,065,103,189,144	1,039,028,329,240
21	Financial income	568,818,044,660	789,718,119,202
22	Financial expenses	(217,475,364,821)	(216,353,920,630)
23	- Including: Interest expenses	(64,045,546,620)	(73,036,083,814)
24	Profit sharing from associates and joint ventures	864,280,331,695	651,130,073,326
25	Selling expenses	(95,203,694,991)	(85,405,257,798)
26	General and administration expenses	(1,235,176,555,472)	(966,858,088,315)
30	Net operating profit	950,345,950,215	1,211,259,255,025
31	Other income	646,848,047,652	1,578,756,070,062
32	Other expenses	(43,887,708,488)	(1,512,707,692,127)
40	Net other income	602,960,339,164	66,048,377,935
50	Net accounting profit before tax	1,553,306,289,379	1,277,307,632,960
51	Corporate income tax ("CIT") - current	(480,772,489,152)	(219,005,912,673)
52	CIT - deferred	182,120,470,655	1,705,805,854
60	Net profit after tax	1,254,654,270,882	1,060,007,526,141
Attributable to:			
61	Owners of the parent company	1,069,773,701,196	1,026,460,821,400
62	Non-controlling interests	184,880,569,686	33,546,704,741
70	Basic earnings per share	1,923	1,377
71	Diluted earnings per share	1,923	1,377



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
17 March 2025

The notes on pages 10 to 91 are an integral part of these consolidated financial statements.



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

		Year ended 31 December	
Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Net profit before tax	1,553,306,289,379	1,277,307,632,960
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	601,477,056,243	493,006,130,650
03	(Reversal of provisions)/provisions	861,589,208,427	141,585,760,208
04	Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(20,767,981,286)	15,122,546,118
05	Profits from investing activities	(1,110,874,167,833)	(1,119,799,343,543)
06	Interest expense	35 64,045,546,620	73,036,083,814
08	Operating profit before changes in working capital	1,948,775,951,550	880,258,810,207
09	(Increase)/decrease in receivables	(2,148,832,687,459)	606,498,409,023
10	Increase in inventories	(363,067,584,424)	(386,316,354,824)
11	Increase/(decrease) in payables	5,513,970,522,847	(663,145,776,574)
12	Decrease/(increase) in prepaid expenses	35,878,589,017	(184,415,680,743)
14	Interest paid	(62,894,467,831)	(73,809,507,123)
15	CIT paid	19 (281,200,492,320)	(172,372,344,308)
17	Other payments on operating activities	(299,907,161,683)	(291,199,880,489)
20	Net cash inflows/(outflows) from operating activities	4,342,722,669,697	(284,502,324,831)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(885,212,971,456)	(899,088,732,255)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	38 4,279,384,821	4,799,930,050
23	Deposit at banks with maturity of over 3 months	(5,575,561,668,826)	(6,285,921,243,630)
24	Collection of deposit at banks with maturity of over 3 months	6,018,814,100,331	6,793,863,236,114
27	Dividends, profit sharings and interest received	1,499,974,816,978	1,203,953,887,462
30	Net cash inflows from investing activities	1,062,293,661,848	817,607,077,741
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Proceeds from borrowings	23 2,130,461,215,578	508,805,808,895
34	Repayments of borrowings	23 (1,553,602,035,192)	(163,345,447,892)
36	Dividends paid, profits distributed to owners	(379,243,926,100)	(377,693,326,900)
40	Net cash inflows/(outflows) from financing activities	197,615,254,286	(32,232,965,897)
50	Net increase in cash and cash equivalents	5,602,631,585,831	500,871,787,013
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	3 5,757,120,569,689	5,219,378,499,294
61	Effect of foreign exchange differences	61,778,189,510	36,870,283,382
70	Cash and cash equivalents at end of year	3 11,421,530,345,030	5,757,120,569,689



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
17 March 2025

The notes on pages 10 to 91 are an integral part of these consolidated financial statements.



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

1 GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Technical Services Corporation ("parent Company", parent Company and its subsidiaries, together, the "Corporation") is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amended Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest twelfth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 10 December 2024.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS, pursuant to the Decision No.242/QĐ-TTGD signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the parent Company is Vietnam Oil and Gas Group ("the Group"). Details of capital contribution are presented in Note 27.

Principal activities

The business sector of the parent Company and its subsidiaries (together, "the Corporation") is to provide petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage; and
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services.
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.



1 GENERAL INFORMATION (continued)**The normal business cycle**

The normal business cycle of the Corporation is within 12 months. For construction activities, the business cycle could be over 12 months to 24 months.

The Corporation's structure

As at 31 December 2024, the Corporation has 6 branches, 1 representative office, 12 direct subsidiaries, 6 direct associates and joint ventures, 2 indirect associates. Details are presented as follows:

Branches and representative office:

No.	Name	Address
1	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Thong Nhat Ward, Vung Tau City, Vietnam
2	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base	No. 65A, 30/4 Street, Thong Nhat Ward, Vung Tau City, Vietnam
3	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, Vietnam
4	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port.	Hon La Port, Quang Dong Ward, Quang Trach District, Quang Binh Province, Vietnam
5	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Long Duc Ward, Long Phu District, Soc Trang Province, Vietnam
6	PTSC Abu Dhabi (*)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu Ward, Dong da District, Ha Noi City, Vietnam



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

The Corporation's structure (continued)

No	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	31.12.2024		31.12.2023	
				Ownership %	Voting Right %	Ownership %	Voting Right %
Direct subsidiaries							
1	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	Maintenance and construction for oil and gas field	Vung Tau City, Vietnam	100	100	100	100
2	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited	Operation of 2D and 3D vessels, seismic survey services, geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using remote operated vehicle ("ROV")	Vung Tau City, Vietnam	100	100	100	100
3	Petro Hotel Company Limited	Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry	Vung Tau City, Vietnam	100	100	100	100
4	PTSC Labuan Company Limited (*)	Providing service vessels in petroleum and gas exploration	Malaysia	100	100	100	100
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Quang Ngai Province, Vietnam	95.19	95.19	95.19	95.19
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects	Vung Tau City, Vietnam	84.95	84.95	84.95	84.95
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam	59.61	59.61	59.61	59.61
8	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Thanh Hoa Province, Vietnam	54.69	54.69	54.69	54.69
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO"), supply of petroleum specialized labour	Vung Tau City, Vietnam	51	51	51	51
10	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Supplying port-based services and container services	Hai Phong City, Vietnam	51	51	51	51

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

The Corporation's structure (continued)

			31.12.2024		31.12.2023		
No	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	Ownership (%)	Voting right (%)	Ownership (%)	Voting right (%)
Direct subsidiaries (continued)							
11	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Security services	Hanoi City, Vietnam	51	51	51	51
12	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Supplying port-based services	Vung Tau City, Vietnam	51	51	51	51
13	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited ("PTSC CGGV") (**)	2D and 3D seismic data acquisition service	Vung Tau City, Vietnam	51	51	51	51
Direct associates and joint ventures							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company ("PV Shipyard")	Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels	Vung Tau City, Vietnam	28.75	28.75	28.75	28.75
Indirect associate							
1	Thi Vai General Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Vung Tau City, Vietnam	21.46	36	21.46	36
2	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	Construction of civil works	Hai Phong City, Vietnam	10.49	20.57	10.49	20.57



1 GENERAL INFORMATION (continued)

The Corporation's structure (continued)

- (*) On 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement based on the merger plan approved by the Corporation's General Meeting of Shareholders in Resolution No. 337/NQ-PTSC-GMS dated 17 June 2024. The effective date of the Merger Agreement is 23 January 2025. As of the date of the financial statements, the Corporation completed the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation in accordance with regulations.
- (**) On 16 October 2023, Board of Directors of Petrovietnam Technical Services Corporation issued Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT on approving the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and terminating the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". PTSC Labuan Technical Services Co., Ltd. has undertaken the procedures related to its dissolution in the host country. On November 11, 2024, the Inland Revenue Board of Malaysia issued a letter confirming that PTSC Labuan has fulfilled its tax obligations. On December 27, 2024, the Labuan Financial Services Authority confirmed that PTSC Labuan will be dissolved effective March 27, 2025. As of the date of the consolidated financial report, PTSC Labuan is in the process of dissolution in accordance with regulations.
- (***) As at the date of the consolidated financial statements, the Corporation is working with CGG Holding B.V. (formerly known as, "CGG Veritas Services Holding B.V.") to end the joint venture contract before its expiration and to carry out necessary procedures to dissolve PTSC CGGV's operation in accordance with official approved documents from authorities and the Resolutions of the Corporation's Board of Directors.

Since 2018 to the date of these consolidated financial statements, PTSC CGGV has stopped its operation. Accordingly, the Board of Management of PTSC CGGV has evaluated and decided to prepare its financial statements for the year ended 31 December 2023 on liquidation basis in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements.

As at 31 December 2024, the Corporation had 7,453 employees (as at 31 December 2023: 7,209 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention and on a going concern basis except for investments in associates and joint ventures and business combinations as presented in Note 2.5, and the basis of accounting for PTSC Labuan Company Limited's and PTSC CGGV's financial statements on liquidation basis as presented in Note 1.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Corporation. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December. The consolidated financial statements are prepared for the fiscal year from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

The Corporation determines their accounting currencies based on the currencies which are mainly used in sales of goods and rendering of services, which have a significant impact on selling prices of goods and services, which are normally used to list selling prices and receive payments; which are mainly used in purchases of goods or services, which have a significant impact on cost of labour, materials, merchandise, and other production or operating costs and normally used as payments for those costs.

Additionally, the Corporation also uses these currencies to raise financial resources and/or regularly collects these currencies from business operation and savings.

On consolidating, if the currencies used in the components' financial statements are different from that of the parent Company, the Corporation is required to translate those financial statements into the currency used in the Corporation's consolidated financial statements under the following principles:

- Assets and liabilities are translated at actual exchange rate at the end of the reporting year;
- Owners' capital is translated at the exchange rate of contribution date;
- Net assets of those acquired companies are translated at the exchange rate of acquisition date;
- Undistributed earnings or accumulated losses incurred after acquisition date are translated based on the translation of income and expenses in the income statement;
- Profits and dividends already paid are translated at the actual exchange rate at the date of payment;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the average exchange rate of the accounting period if it approximates the actual rate at the time of the transaction;
- The accumulative amount of exchange differences arising from translation is presented in a separate component of owners' equity of the consolidated balance sheet. For subsidiaries, accumulated exchange differences attributable to the parent Company are presented in "Foreign exchange differences" and those attributable to non-controlling interests are allocated to "Non-controlling interests"; and
- Upon disposal, the accumulated exchange difference relating to translation of these companies' financial statements presented in owners' equity of the consolidated balance sheet is recognised as financial income or financial expense in the same reporting year.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly trades. Foreign currencies deposited in commercial bank(s) at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Corporation. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Corporation. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Corporation's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.5 Basis of consolidation (continued)****Subsidiaries (continued)**

The financial statements of the Corporation's subsidiaries are prepared for the same accounting period. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' fiscal year and that of the Corporation's. The length of the reporting year and differences in reporting date must be consistent between years.

Non-controlling transactions and interests

The Corporation applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Corporation.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Corporation's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Corporation's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings or accumulated losses under equity.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Corporation's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in other entity or investment to be equity accounted for since the divestment date.

Joint ventures and associates

A joint venture is a contractual agreement by two or more parties to jointly conduct an economic activity, which is jointly controlled by the joint venture capital partners. Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in joint ventures and associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in joint ventures and associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of the post-acquisition profits or losses of its joint ventures and those of its associates is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in a joint venture or associate equals or exceeds its interest in the joint venture or associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the joint venture or associate.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.5 Basis of consolidation (continued)****Joint ventures and associates (continued)**

Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its joint ventures and associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the joint ventures and associates.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, demand deposits, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the consolidated financial statements.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or made for each outstanding amount that is not overdue but doubtful and so the Corporation may be unable to collect the debts. Bad debts are written off when identified according to current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the collection date.

2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labor costs, overhead expenses, purchase cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses such as publicity, selling and distribution expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.8 Inventories (continued)

Provision is made for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified as short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the plan for use in production and business activities of the Corporation at the date of the consolidated balance sheet.

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from investments held to maturity is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held-to-maturity on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments in other entities is made in accordance with current prevailing accounting regulations and current accounting policies when there is a diminution in value of the investments at the period/year end. Regarding investments in listed shares or those whose fair value can be determined reliably that the Corporation plans to invest in long-term, the provision for diminution in value is made when cost is higher than its expected recoverable amount. For other investments, provision for diminution in value is made when the investees make losses. Changes in the provision balance during the accounting period/fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Construction contracts**

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer. Where it is probable that total contract costs will exceed total contract revenue, the expected loss is recognised as an expense immediately.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the year.

The aggregate of the costs incurred and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as receivables for construction contracts-in-progress. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as payables for construction contracts-in-progress.

When the outcome of a contract can be estimated reliably and the contractor is paid for the works performed and certified by the customer, contract revenue and contract costs are recognised in the period for the works performed and certified by customer in the year and reflected in the billed invoices.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use. In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the historical cost of the fixed assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 45 years
Machinery and equipment	1 - 20 years
Transport and transmission vehicles	3 - 30 years
Office equipment	1 - 10 years
Other tangible fixed assets	3 - 8 years
Software	1 - 8 years
Land use right	50 years
Other intangible fixed assets	3 - 8 years

Land use rights are comprised of land use rights with a definite useful life are recorded in accordance with the terms indicated in the land use rights certificate issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 29 December 2006 and amortised using the straight-line method over 50 years in accordance with such land use rights certificate.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Fixed assets (continued)

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, including construction costs, costs of tools and equipment, construction consulting expenditures, and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. In the event of the construction project has been completed and put into use, these expenses will be capitalized to the historical cost of fixed assets at the estimated cost based on the actual cost incurred (in case the settled costs have not been approved). According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.13 Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation

Investment properties are depreciated under the straight-line method to write off the historical cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of investment properties are as follows:

Infrastructure	48 - 49 years
----------------	---------------

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.14 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basic over the terms of such land use right certificates.

2.15 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.16 Borrowing

Borrowings include borrowings from banks, related parties and third parties.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the consolidated balance sheet based on their remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year. The recognition of accrued expenses is determined based on the present obligation, which is determined reliably at the time of payment.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Provisions for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are estimated on the amount of money which may be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.19 Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers paid in advance for one or many accounting periods for leasing assets and related services accompanied the assets. The Corporation records unearned revenue for the future obligations that the Corporation has to fulfill. Once recognition criteria have been satisfied, unearned revenue will be recognised as revenue in the consolidated income statement to the extent that it has met the recognition criteria.

Unearned revenue is classified into short-term and long-term on the consolidated balance sheet according to the portion of obligations that are satisfied for revenue recognition as at the consolidated balance sheet.

2.20 Capital and reserves

(a) Owners' capital

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed and are recorded according to par value of the share.

(b) Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issued price of shares; the difference between the repurchased price and re-issuing price of treasury shares.

(c) Undistributed earnings

Undistributed earnings record the Corporation's accumulated results after CIT at the reporting date.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.21 Appropriation of net profit after CIT**

Profit after CIT could be distributed to shareholders in accordance with Resolutions of the Shareholders' Annual General Meetings of the parent Company and its subsidiaries including dividend paid and appropriation to funds in accordance with the Corporation's charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's dividends are recognised as a liability on the consolidated financial statements in the year in which the shareholder list for dividend payment is finalised according to the Resolution of Board of Management and after the dividends are approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

The Corporation's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from net profit after CIT of the Corporation and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting of the Shareholders. This fund is used for expanding and developing the business of the Corporation under the form of additional capital contribution.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's net profit after CIT and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting of the Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet and is used for rewarding and encouraging, enhancing the physical and mental well-being of the employees.

2.22 Revenue recognition**(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Revenue recognition (continued)

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Revenue from construction contracts

Revenues from construction contracts are comprised of the revenue initially set out in contracts; increases and/or decreases during the term of the contract; bonuses; and other payments to be received from customers or other parties to compensate for the costs not included in the contractual price; other payments that customers agreed to compensate, and other payments provided that these amounts can change the revenue and can be reliably determined. Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the guidance presented in Note 2.10.

(d) Revenue from operating lease

Revenue from operating lease is recorded on straight line basis over the lease terms.

(e) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits will be generated;
- Income can be measured reliably.

(f) Dividend, profit distribution income

Income from dividend, profit distribution is recognised when the Corporation has established the receiving right from investees.

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.24 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of goods, and rendering of services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes.

2.27 Current and deferred income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.28 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including Board of Management, Board of Directors of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering the related party relationship with each related party, the Corporation considers the substance of the relationship not merely the legal form.

2.29 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services ("business activity segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation's business segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Corporation's consolidated financial statements in order to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Corporation's operations in a comprehensive way.

2.30 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

The areas involving significant estimates and assumptions are

- revenue and cost of sales relating to construction contracts-in-progress (Note 2.10, 2.22, 2.23); and
- receivable and payable relating to construction contracts-in-progress (Note 2.10).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are believed to be reasonable under the circumstances by the Board of Management.



3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	2024 VND	2023 VND
Cash on hand	8,075,403,105	9,201,053,670
Cash at bank	7,129,195,752,388	3,618,761,042,197
Cash in transit	10,135,956	177,697,406
Cash equivalents (*)	4,284,249,053,581	2,128,980,776,416
	<u>11,421,530,345,030</u>	<u>5,757,120,569,689</u>

(*) As at 31 December 2024, cash equivalents include term deposits in VND at banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 5.8% per annum (as at 31 December 2023: from 0.5% to 4.7% per annum).



4 INVESTMENTS

(a) Short-term Investment held-to-maturity

	2024		2023	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits	<u>3,886,136,152,000</u>	<u>3,886,136,152,000</u>	<u>4,329,388,583,505</u>	<u>4,329,388,583,505</u>

Term deposits include bank deposits in VND with the remaining maturity of not more than 12 months and more than 3 months at commercial bank with interest at the rate from 2.6% to 5.8% per annum (as at 31 December 2023: from 3.6% to 8.5% per annum).

As at 31 December 2024, the held-to-maturity investments include the term deposits with a term of not more than 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("Modern Bank" or "MBV"), before December 18, 2024 is Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") totalling VND186,565,000,000 (as 31 December 2023: VND190,680,000,000), which are currently suspended from trading. From 17 October 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and then renamed MBV. The Board of Managements assessed that these deposits will be traded again in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam and MBBank.

(b) Long-term investments

	2024			2023		
	Cost VND	Book value VND	Provision VND	Cost VND	Book value VND	Provision VND
Investments in associates and joint ventures (i)	1,652,802,039,235	4,728,578,179,791	-	1,652,802,039,235	4,942,961,726,110	-
Other long term investments (ii)	<u>3,000,000,000</u>	<u>3,000,000,000</u>	<u>(1,187,557,692)</u>	<u>3,000,000,000</u>	<u>3,000,000,000</u>	<u>(1,216,918,540)</u>
	<u>1,655,802,039,235</u>	<u>4,731,578,179,791</u>	<u>(1,187,557,692)</u>	<u>1,655,802,039,235</u>	<u>4,945,961,726,110</u>	<u>(1,216,918,540)</u>

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investment in associates and joint ventures

Details of investments in associates and joint ventures are as follows:

No	Name	2024			2023		
		Cost VND	Book value VND	Fair value VND	Cost VND	Book value VND	Fair value VND
1	Rong Doi MV12 Private Limited (i)	106,022,400	-	(*)	106,022,400	-	(*)
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	292,324,455,887	1,869,017,158,820	(*)	292,324,455,887	2,075,355,338,532	(*)
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	156,473,118,448	847,697,039,707	(*)	156,473,118,448	972,889,320,893	(*)
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	340,800,232,500	775,848,651,644	(*)	340,800,232,500	905,663,744,900	(*)
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	641,415,780,000	1,192,671,170,275	(*)	641,415,780,000	952,023,898,798	(*)
6	Petro Vietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (vi)	171,957,430,000	-	(*)	171,957,430,000	-	(*)
7	Thi Vai General Port Joint Stock Company (vii)	21,600,000,000	29,143,312,115	(*)	21,600,000,000	22,183,192,932	(*)
8	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company (viii)	28,125,000,000	14,200,847,230	(*)	28,125,000,000	14,846,230,055	(*)
		<u>1,652,802,039,235</u>	<u>4,728,578,179,791</u>		<u>1,652,802,039,235</u>	<u>4,942,961,726,110</u>	

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investment in associates and joint ventures (continued)

- (*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation had not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because they do not have listed prices or listed on the market but the transaction is not significant. The fair value of such investments may be different from their book value.

Movement of investment in associates and joint ventures during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Cost of investments	1,652,802,039,235	1,652,802,039,235
Profit sharing from associates and joint ventures:		
Beginning of the period/year	3,290,159,686,875	3,276,056,600,428
Profit sharing from investments in associates and joint ventures during the period/year (*)	864,280,331,695	651,130,073,326
Dividends received	(1,216,692,250,000)	(757,473,000,000)
Exchange rate differences from translating the financial statements during the period/year	138,028,371,986	120,446,013,121
End of the period/year	4,728,578,179,791	4,942,961,726,110

- (*) Details of profits/(losses) sharing from investments in associates and joint ventures during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	455,745,633,256	418,134,109,633
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	192,622,697,589	156,204,652,853
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	162,541,680,797	94,363,604,685
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	47,055,583,696	7,932,919,886
Thi Vai General Port Joint Stock Company (vii)	6,960,119,183	(12,226,443,786)
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company (viii)	(645,382,826)	(13,278,769,945)
	864,280,331,695	651,130,073,326



4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investment in associates and joint ventures (continued)

- (i) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd was established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading ("F50 MV12") with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation ("KNOC") since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhneft EP Vietnam B.V ("ZNEP") has replaced, received rights and obligations of KNOC for the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC, and FSO MV12 is also transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company at the same time. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's capital contribution in Rong Doi MV12 Private Limited is USD6,600, equivalent to VND106,022,400.
- (ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") is a jointly controlled venture company established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC"), in 2009 to:
 - invest in FSO "Orkid" with the capacity of 650,000 barrels of Repsol Oil & Gas Malaysia Limited renting for crude oil exploitation at PM-3 CAA field, offshore Malaysia in the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027; and
 - invest in FSO "Golden Star" with the capacity of 654,717 barrels of oil to Idemitsu Gas Production Vietnam Company Limited renting for crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, Blocks 05-1b & 05-1c offshore Vietnam with the 7-year duration since November 2020 to November 2027 and can be extended for another 8 years.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's capital contribution in MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

- (iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") is a jointly controlled venture company established by MISC, from 2009, in which, the Corporation owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the FPSO "Ruby II" for oil processing and exportation. From June 2010, FPSO "Ruby II" was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Blocks 01&02 offshore the continental shelf of Vietnam till 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam Oil and Gas Group replaced, received rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOLT based on the agreement between Vietnam Oil and Gas Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's capital contribution in VOLT is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.



4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investment in associates and joint ventures (continued)

- (iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad from 2011 under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment dated 31 October 2011 to invest and supply FSO services (FSO "PTSC Bien Dong 01") for Branch of Vietnam Oil and Gas Group - Bien Dong POC about crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The total investment capital of the project is USD149,318,329, equivalent to VND3,071,478,027,530, in which the capital contributions of joint venture parties are USD37,329,582, taking up 25% of its investment capital, the remaining is borrowed capital. In 2022, following the internal reorganization within the Yinson Holdings Berhad group, Yinson Holdings Berhad already transferred all shares in PTSC SEA to Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), accordingly, Yinson Holdings Berhad already transferred all their rights and obligations in PTSC SEA to Yinson Production Capital Private Limited under the agreement among PTSC, Yinson Holdings Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited and Yinson Production Capital Private Limited. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's capital contribution in PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.
- (v) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad from 2012 under the Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN dated 19 October 2012 issued by the Ministry of Planning and Investment to contribute to investment capital in floating storage, exportation and processing of oil (FPSO "PTSC Lam Son") for Lam Son Joint Operating Company (Lam Son JOC) rented for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam until 30 June 2017. From 1 July 2017, Vietnam Oil and Gas Group/Petroleum Exploration and Production Corporation replaced, received rights and obligations of Lam Son JOC and continued to rent FPSO "PTSC Lam Son". The total investment capital of the project is USD429,977,481, equivalent to VND9,113,372,709,795, in which, the capital contribution of joint venture parties is USD119,996,426, accounting for 27.9% of total investment capital. In 2018, the two joint venture parties reduced the capital contribution into PTSC AP from USD100,000,000 to USD60,000,000 at the same voting right and ownership. In 2022, following the internal reorganization within the Yinson Holdings Berhad group, Yinson Holdings Berhad already transferred all shares in PTSC AP to Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), accordingly, Yinson Holdings Berhad already transferred all their rights and obligations in PTSC AP to Yinson Production Capital Private Limited under the agreement among PTSC, Yinson Holdings Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited and Yinson Production Capital Private Limited. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's contributed capital in PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

06-
TY
H
INA
50



4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investment in associates and joint ventures (continued)

- (vi) PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND594,897,870,000. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's contributed capital at PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company is VND171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.
- (vii) Thi Vai General Port Joint Stock Company ("Thi Vai General Port") is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND60,000,000,000. According to Thi Vai General Port's Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Company - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port. Therefore, the Corporation indirectly owns 21.46% charter capital of Thi Vai General Port. Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.
- (viii) Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company ("Duyen Hai PVC") is a joint stock company established under the initial Enterprise Registration Certificate No 0201093188 dated 2 July 2010 and 11th amendment dated 31 December 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City with the registered charter capital of VND136,732,500,000. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company, a subsidiary, holds 20.57% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company. Therefore, The Corporate indirectly owns 10.49% charter capital and 20.57% voting rights of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company.



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(ii) Investments in other entities

Details of investments in other entities are as follows:

No	Name	2024			2023		
		Cost VND	Provision VND	Fair value VND	Cost VND	Provision VND	Fair value VND
1	Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company (i)	<u>3,000,000,000</u>	<u>(1,187,557,692)</u>	(*)	<u>3,000,000,000</u>	<u>(1,216,918,540)</u>	(*)

(i) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporate's ownership and voting rights percentage in Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company is 1.49%.

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation had not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

4 INVESTMENTS (continued)**(b) Long-term investments (continued)****(ii) Investments in other entities (continued)**

Movement of provision for diminution in value of long-term investments during the year was as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	1,216,918,540	14,167,398,536
Reversal of provisions (Note 35)	(29,360,848)	(12,950,479,996)
End of year	<u>1,187,557,692</u>	<u>1,216,918,540</u>



5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City	414,055,919,654	86,890,600
Fengmiao Wind Power Company Limited	146,248,337,784	11,622,187,920
Southern Point Offshore Services Company Limited	145,690,488,000	-
Baltec IES Proprietary Limited	104,320,995,601	30,836,355,323
TPSK Consortium	85,248,636,341	86,827,056,306
Operating Office of Premier Oil Vietnam Offshore B.V. in Ho Chi Minh City	79,234,131,049	40,014,194,636
Hanwha Ocean Company Limited	77,832,650,481	82,280,188,320
North Oil Company	75,883,995,370	35,289,943,530
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	64,545,993,773	5,866,556,961
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. in Ho Chi Minh City	45,906,381,214	29,074,434,426
Elektrownia Wiatrowa Baltica	43,777,009,370	22,103,749,011
Sea Energy Marine Services LLC	40,995,958,038	43,741,227,533
GE Vernova Operations LLC	39,007,953,373	-
Enterprize Energy Private Limited	36,780,725,785	35,677,041,656
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	35,121,129,014
Orsted Taiwan Limited	-	646,011,560,208
Others	642,284,381,564	711,322,349,939
	<u>2,076,934,686,411</u>	<u>1,815,874,865,383</u>
Related parties (Note 41(b))	<u>2,629,438,787,240</u>	<u>1,295,235,230,321</u>
	<u>4,706,373,473,651</u>	<u>3,111,110,095,704</u>

As at 31 December 2024 and as at 31 December 2023, the balances of short-term trade accounts receivable which were past due were made provision of doubtful debts as presented in Note 9.



6 PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Vietnam Machinery Installation Corporation	100,613,950,134	100,613,950,134
Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company	38,333,475,683	-
Huu Thanh Construction Corporation	38,015,452,674	-
Mogene Techniques and Commerce Company Limited	20,190,334,480	3,231,989,910
AVC Cranes and Equipment Joint Stock Company	18,585,288,000	-
Binh Minh Petroleum Services and Energy Company Limited	16,125,542,584	-
SCI E&C Joint Stock Company	13,588,401,409	13,588,401,409
Apds Vietnam Limited	11,097,114,764	-
Dai Dung Metallic Manufacture Construction and Trade Corporation	2,580,486,764	22,192,268,511
CN Company Limited	-	30,937,500,000
IQIP Singapore Private Limited	-	24,478,851,280
Others	152,167,207,427	200,826,189,289
	<u>411,297,253,919</u>	<u>395,869,150,533</u>
Related parties (Note 41(b))	91,856,706,714	33,758,107,623
	<u>503,153,960,633</u>	<u>429,627,258,156</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there was no balances of short-term prepayments to suppliers was past due or was past due but doubtful.

7 CONSTRUCTION CONTRACTS-IN-PROGRESS RECEIVABLES/PAYABLES

	2024 VND	2023 VND
Construction contracts-in-progress receivables	315,652,153,309	126,550,860,677
Construction contracts-in-progress payables	(184,744,107,346)	(237,901,633,014)
	<u>130,908,045,963</u>	<u>(111,350,772,337)</u>
In which:		
Accumulated contract costs incurred plus recognized profits less recognized losses	17,788,319,997,138	10,918,593,697,194
Amount of progress billings	(17,657,411,951,175)	(11,029,944,469,531)
	<u>130,908,045,963</u>	<u>(111,350,772,337)</u>



**7 CONSTRUCTION CONTRACTS-IN-PROGRESS RECEIVABLES/PAYABLES
(continued)**

Details of construction contracts-in-progress receivables/payable by projects are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Receivables		
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation of the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	126,330,342,554	-
CHW2204 project	94,493,108,556	-
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	70,666,481,739	-
Thi Vai LPG tank project	20,732,107,522	-
Vung Ro petroleum storage project	118,599,942	4,153,400,546
NPK project	3,311,512,996	3,311,512,996
Sao Vang - Dai Nguyet pipeline project	-	66,657,433,448
LNG Thi Vai warehosue EPC project	-	52,428,513,687
	<u>315,652,153,309</u>	<u>126,550,860,677</u>
Payables		
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	106,490,535,283	-
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	78,253,572,063	-
Contract for Provision of engineering, procurement, construction of Hai Phong 2 project	-	3,703,793,017
CHW2204 project	-	202,267,437,762
Thi Vai LPG tank project	-	24,951,439,815
"EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation of the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	-	6,978,962,420
	<u>184,744,107,346</u>	<u>237,901,633,014</u>



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

8 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	2024		2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Accrued revenue from rendering of service				
TPSK Consortium	164,393,429,824	-	93,695,215,141	-
Hanwha Ocean Company Limited	82,205,852,489	-	60,944,775,800	-
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	40,735,524,280	-	43,407,857,358	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	28,053,017,797	-	963,200,000	-
Operating Office of Premier Oil Vietnam Offshore B.V. in Ho Chi Minh City	26,185,698,057	-	21,756,904,847	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	24,136,674,787	-	6,753,280,800	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	23,213,473,567	-	14,615,893,392	-
PetroVietnam Oil Corporation	11,144,330,921	-	229,595,836	-
T. Y. Lin International	-	-	49,143,186,400	-
Others	70,947,767,820	-	85,752,747,536	-
Land rental receivables (*)	243,210,333,453	(72,963,100,036)	-	-
Accrued interest income	56,046,617,927	-	97,014,733,588	-
Deposits	31,226,487,683	-	43,935,741,123	-
Advances	12,349,794,391	-	12,554,832,780	-
VAT not yet deducted	28,087,409,488	-	11,244,283,209	-
Others	101,283,497,055	(4,853,340,920)	97,536,090,026	(1,278,756,902)
	<u>943,219,909,539</u>	<u>(77,816,440,956)</u>	<u>639,548,337,836</u>	<u>(1,278,756,902)</u>

- (*) This is the accrued receivable related to land rental of 39.8 square hectare and 23 square hectare at Sao Mai - Ben Dinh petroleum marine services base, Vung Tau City. According to the terms of the contract signed between the parties, Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company, a subsidiary of the Corporation, as the lessor, will collect this amount from the lessees, which are the PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company and the Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company, when obligations related to land rental arise, as stated in Notes 24 and 45.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balances of other short-term receivables which were past due were made provision of doubtful debts as presented in Note 9.

8 OTHER RECEIVABLES (continued)

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Deposits	82,189,692,834	111,243,427,960
Others	14,925,795,273	11,540,550,273
	<u>97,115,488,107</u>	<u>122,783,978,233</u>

Details of other receivables by type of customers are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Short-term		
Third parties	522,318,777,042	547,701,565,171
Related parties (Note 41(b))	420,901,132,497	91,846,772,665
	<u>943,219,909,539</u>	<u>639,548,337,836</u>
Long-term		
Third parties	<u>97,115,488,107</u>	<u>122,783,978,233</u>



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

9 PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS – SHORT-TERM

	2024			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days
Short-term trade account receivable				
Third parties				
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	10,172,738,438	(24,948,390,576)	Over 1 year - Under 2 years
Sai Gon Offshore Fabrication and Engineering Limited	13,531,918,730	-	(13,531,918,730)	Over 3 years
Sapura Offshore Sdn Bhd	11,208,132,191	607,965,637	(10,600,166,554)	Over 2 years - Under 3 years
Marsol Offshore Construction LLC	7,554,500,377	-	(7,554,500,377)	Over 3 years
Others	76,656,896,716	46,780,648,072	(29,876,248,644)	Over 6 months - Over 3 years
	<u>144,072,577,028</u>	<u>57,561,352,147</u>	<u>(86,511,224,881)</u>	
Related parties				
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	25,820,593,990	2,402,984,055	(23,417,609,935)	Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	(15,098,497,832)	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	14,244,463,477	351,612,063	(13,892,851,414)	Over 6 months - Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	(4,949,073,120)	Over 3 years
Others	8,756,111,071	5,935,528,004	(2,820,583,067)	Over 6 months - Over 3 years
	<u>68,868,739,490</u>	<u>8,690,124,122</u>	<u>(60,178,615,368)</u>	
Other short-term receivables				
Related parties				
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	154,081,151,000	107,856,805,700	(46,224,345,300)	Under 1 year
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	89,129,182,453	62,390,427,717	(26,738,754,736)	Under 1 year
Duyen Hai Petrovietnam Investment and Construction Joint Stock Company	2,986,746,685	982,478,405	(2,004,268,280)	Over 1 year - Under 3 years
Others	5,698,145,280	2,849,072,640	(2,849,072,640)	Over 1 year - Under 2 years
	<u>251,895,225,418</u>	<u>174,078,784,462</u>	<u>(77,816,440,956)</u>	
	<u>464,836,541,936</u>	<u>240,330,260,731</u>	<u>(224,506,281,205)</u>	

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

9 PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS – SHORT-TERM (continued)

	2023			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Number of overdue days
Short-term trade account receivable				
Third parties				
Sai Gon Offshore Fabrication and Engineering Limited	13,531,918,730	-	(13,531,918,730)	Over 3 years
Marsol Offshore Construction LLC	7,554,500,377	-	(7,554,500,377)	Over 3 years
Allianz Marine Services LLC	32,394,204,662	24,946,748,440	(7,447,456,222)	Over 6 months - Under 1 year
Sapura Offshore Sdn Bhd	11,907,196,056	4,466,813,947	(7,440,382,109)	Over 1 year - Under 3 years
Others	41,062,863,197	15,866,328,507	(25,196,534,690)	Over 6 months - Over 3 years
	<u>106,450,683,022</u>	<u>45,279,890,894</u>	<u>(61,170,792,128)</u>	
Related parties				
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	23,923,058,448	528,132,053	(23,394,926,395)	Over 2 years - Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	(15,098,497,832)	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	15,559,869,313	656,163,942	(14,903,705,371)	Over 1 year - Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	(4,949,073,120)	Over 3 years
Others	2,066,454,971	1,031,312,971	(1,035,142,000)	Over 6 months - Over 3 years
	<u>61,596,953,684</u>	<u>2,215,608,966</u>	<u>(59,381,344,718)</u>	
Other short-term receivables				
Third parties	<u>20,260,800</u>	<u>18,741,240</u>	<u>(1,519,560)</u>	Over 6 months - Under 1 year
Related parties				
Duyen Hai Petrovietnam Investment and Construction Joint Stock Company	2,986,746,685	1,709,509,343	(1,277,237,342)	Over 1 year - Under 2 years
	<u>171,054,644,191</u>	<u>49,223,750,443</u>	<u>(121,830,893,748)</u>	

10 INVENTORIES

(a) Inventories

	2024		2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Goods in transit	4,465,401,583	-	30,033,493,450	-
Raw materials	694,363,682,960	(12,213,306,835)	381,240,156,057	(2,624,513,034)
Tools and supplies	27,280,755,803	-	33,020,540,147	(3,323,952,893)
Work in progress (*)	1,073,292,198,880	-	1,030,216,960,605	-
Merchandise	43,062,736,781	-	1,841,628,412	-
	<u>1,842,464,776,007</u>	<u>(12,213,306,835)</u>	<u>1,476,352,778,671</u>	<u>(5,948,465,927)</u>

(*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	2024 VND	2023 VND
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	787,960,422,535	-
CHW2204 project	134,041,828,143	373,234,374,702
GE structural steel fabrication project	23,403,113,106	46,646,412,811
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	22,574,845,088	19,418,265,705
Baltica 2 project	17,049,539,821	-
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	16,881,356,606	-
Cost of Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	12,450,431,848	-
Steel structure processing project for Baltec	8,628,887,916	15,642,396,878
Gallaf project - Phase 3	-	158,269,506,150
Hai Long OSS project	-	182,083,967,667
Southern Petrochemical complex project	-	129,490,061,107
Seismic exploration and underground construction services	-	22,263,868,589
Subsea 7 project	-	16,144,347,613
Others	50,301,773,817	67,023,759,383
	<u>1,073,292,198,880</u>	<u>1,030,216,960,605</u>



10 INVENTORIES**(a) Inventories**

Movements of provision for decline in value of inventories during the year is as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	5,948,465,927	1,950,254,388
Increase	6,264,840,908	3,998,211,539
End of year	<u>12,213,306,835</u>	<u>5,948,465,927</u>

(b) Long-term substituted equipment, supplies and spare parts

Long-term substituted equipment, supplies and spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plans is more than 12 months.

11 PREPAID EXPENSES**(a) Short-term**

	2024 VND	2023 VND
Insurance expenses	17,919,753,090	14,968,490,542
Tools and supplies	15,733,944,530	10,784,827,997
Land and infrastructure rental expenses	5,510,507,120	13,309,033,744
Others	10,525,635,371	11,737,116,133
	<u>49,689,840,111</u>	<u>50,799,468,416</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Office rental at Head Office, No. 1-5 Le Duan Street	249,241,665,858	256,213,823,262
Repair and maintenance costs	240,471,633,560	147,565,169,195
Land rental at Dinh Vu port	94,921,859,213	99,188,010,185
Site clearance cost at Son Tra port	82,649,737,458	85,137,857,742
Tools and supplies	55,255,832,069	75,590,101,937
Land and infrastructure rental expenses	39,462,977,711	120,207,751,293
Dredging cost at Vung Tau port	4,884,324,377	9,118,803,679
Others	17,875,676,844	26,511,150,509
	<u>784,763,707,090</u>	<u>819,532,667,802</u>



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

12 VAT TO BE RECLAIMED

	As at 1.1.2024 VND	Increase during the year VND	Net-off with VAT payable VND	Refund (*) VND	As at 31.12.2024 VND
VAT to be reclaimed	<u>495,021,150,547</u>	<u>1,399,925,519,788</u>	<u>(1,403,443,841,986)</u>	<u>(42,078,496,366)</u>	<u>449,424,331,983</u>

(*) During the year, PTSC CGGV Geophysical Survey Co., Ltd. received a refund for the input VAT that had not been fully deducted, in accordance with Decision 909/QĐ-CTBRV-KDT issued by the Tax Department of Bà Rịa - Vũng Tàu Province on May 14, 2024.



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

13 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Vehicles and transmission equipment VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
As at 1 January 2024	4,006,388,683,773	2,999,888,269,655	5,820,540,021,683	269,768,076,971	112,244,637,680	13,208,829,689,762
New purchases	2,769,433,056	97,314,703,545	51,914,593,667	48,177,547,286	545,811,726	200,722,089,280
Transfers from construction in progress (Note 15(b))	90,331,889,909	266,160,488,785	231,893,181,818	10,279,523,874	-	598,665,084,386
Others increases	-	-	-	-	65,000,000	65,000,000
Disposals	(10,714,384,400)	(3,213,310,379)	(20,873,883,608)	(4,418,423,679)	-	(39,220,002,066)
Others decreases	(12,613,398,576)	(38,499,999)	-	(67,500,000)	-	(12,719,398,575)
As at 31 December 2024	4,076,162,223,762	3,360,111,651,607	6,083,473,913,560	323,739,224,452	112,855,449,406	13,956,342,462,787
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2024	2,630,444,267,740	2,167,936,655,163	4,810,384,530,029	222,664,780,465	49,403,027,918	9,880,833,261,315
Charge for the period	132,369,630,246	185,460,162,321	223,682,815,389	29,071,613,586	18,430,715,254	589,014,936,796
Disposals	(10,714,384,400)	(3,213,310,379)	(20,873,883,608)	(4,418,423,679)	-	(39,220,002,066)
Others decreases	(210,223,317)	-	-	(35,533,329)	-	(245,756,646)
As at 31 December 2024	2,751,889,290,269	2,350,183,507,105	5,013,193,461,810	247,282,437,043	67,833,743,172	10,430,382,439,399
Net book value						
As at 1 January 2024	1,375,944,416,033	831,951,614,492	1,010,155,491,654	47,103,296,506	62,841,609,762	3,327,996,428,447
As at 31 December 2024	1,324,272,933,493	1,009,928,144,502	1,070,280,451,750	76,456,787,409	45,021,706,234	3,525,960,023,388



13 FIXED ASSETS (continued)**(a) Tangible fixed assets (continued)**

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 31 December 2024 was VND7,386 billion (as at 31 December 2023: VND6,933 billion).

As at 31 December 2024, the carrying value of tangible fixed assets formed from borrowings pledged as collateral assets for the borrowings of the Corporation (as presented in Note 23) was VND1,487 billion (as at 31 December 2023: VND1,138 billion).

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Others VND	Total VND
Historical cost				
As at 1 January 2024	51,264,099,029	138,226,062,835	2,420,281,714	191,910,443,578
New purchases	-	5,577,148,770	602,560,000	6,179,708,770
Disposals	-	(31,980,000)	-	(31,980,000)
Other decrease	-	(18,950,000)	-	(18,950,000)
As at 31 December 2024	51,264,099,029	143,752,281,605	3,022,841,714	198,039,222,348
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2024	458,213,050	125,965,455,030	2,101,147,481	128,524,815,561
Charge for the year	26,204,400	7,436,707,731	263,935,460	7,726,847,591
Disposals	-	(31,980,000)	-	(31,980,000)
As at 31 December 2024	484,417,450	133,370,182,761	2,365,082,941	136,219,683,152
Net book value				
As at 1 January 2024	50,805,885,979	12,260,607,805	319,134,233	63,385,628,017
As at 31 December 2024	50,779,681,579	10,382,098,844	657,758,773	61,819,539,196

The historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 31 December 2024 was VND124 billion (as at 31 December 2023: VND117 billion).



14 INVESTMENT PROPERTIES

Details of investment properties are presented as follows:

	2024 VND	2023 VND
Investment properties hold for leasing:		
Infrastructure project - 39.8 hectare	90,668,647,034	93,416,181,780
Infrastructure project - 23 hectare	68,991,042,025	70,978,779,135
	<u>159,659,689,059</u>	<u>164,394,960,915</u>

Investment properties mainly include:

- Infrastructure Project - 39.8 square hectare with historical cost of VND131,881,668,267 being depreciated under straight line method over rental period of 48 years; and
- Infrastructure Project - 23 square hectare with historical cost of VND97,399,118,187 being depreciated under straight line method over rental period of 49 years.

For the year ended 31 December 2024 and 31 December 2023 revenue incurred from investment properties are VND5,203,799,784. Direct expenses incurred from investment properties leasing for the year ended 31 December 2024 and 31 December 2023 (including tools and supplies, utilities, management fee) are VND4,735,271,856.



14 INVESTMENT PROPERTIES (continued)

Movement of investment properties during the year is as follows:

	Infrastructure VND
Historical cost	
As at 1 January 2024 and 31 December 2024	229,280,786,454
Accumulated depreciation	
As at 1 January 2024	64,885,825,539
Charge for the year	4,735,271,856
As at 31 December 2024	69,621,097,395
Net book value	
As at 1 January 2024	164,394,960,915
As at 31 December 2024	159,659,689,059

As at 31 December 2024, The Corporation does not have sufficient information of similar investment properties as the basis to compare fair value of these investment properties so the fair value is not presented on consolidated financial statements.

15 LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

(a) Long-term work in progress

Details of long-term work-in-progress are as follows:

	2024		2023	
	Book value VND	Recoverable amount VND	Book value VND	Recoverable amount VND
Long Phu 1 Thermal Power Plant project (i)	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Bio Ethanol project (ii)	69,815,950,708	69,815,950,708	69,815,950,708	69,815,950,708
	371,124,391,197	69,815,950,708	371,124,391,197	69,815,950,708



15 LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS (continued)

(a) Long-term work in progress (continued)

- (i) Long-term work-in-progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project represents the foreign design costs performed by Black & Veatch International ("the Contractor"). By the time of preparing the consolidated financial statements, the Corporation and the investor have not finalized the value of this cost. The Corporation has assessed the cost of long-term work-in-progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP of the Inventory Assessment Council – Work-in-progress established under Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017 and made provision for net realizable value with total amount of VND301,308,440,489.
- (ii) Long-term work-in-progress of Bio Ethanol Project represents the work-in-progress of Dung Quat Bio-Ethanol Fuel Factory Project. The construction of infrastructure has been completed and handed over to its investor - Vietnam Central Biofuels Joint Stock Company. By the reporting date of those consolidated financial statements, both parties are working to finalize the value of the contract. As at 31 December 2023, the balance of long-term work-in-progress of VND69,815,950,718, equivalent to 5% of contract value, will be recognized in the income consolidated financial statements after completion of finalisation and remaining revenue will be recognized at the same time. Accordingly, the recoverable value will depend on the finalisation of the contract. By the time of the consolidated financial statements, the Corporation and the investor have not completed the finalisation of the contract.

(b) Construction in progress

Details of construction in progress are presented as follows:

	2024 VND	2023 VND
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	121,697,062,625	-
Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province	95,872,570,283	15,772,528,297
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	77,416,177,085	38,472,788,885
Expansion of mechanical workshop project in Dung Quat port, Quang Ngai	14,451,292,934	9,168,409,553
Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port	12,725,868,576	-
Son Tra port project at Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
Building for operation and expansion of Nghi Son port project	3,078,907,915	34,271,779,681
Equipment system serving renewable energy projects	-	156,531,118,457
Workshop 2 at POS	-	12,109,023,488
Others	25,202,371,203	27,240,413,794
	<u>360,117,813,405</u>	<u>303,239,624,939</u>



15 LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS (continued)

(b) Construction in progress (continued)

Movement in construction in progress during the year is as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	303,239,624,939	102,143,058,200
New purchases	694,809,552,360	588,490,448,792
Transfers to tangible fixed assets (Note 13(a))	(598,665,084,386)	(387,393,882,053)
Transfers to prepaid expenses	(39,266,279,508)	-
End of year	<u>360,117,813,405</u>	<u>303,239,624,939</u>

16 DEFERRED INCOME TAX

Details of deferred income tax are presented as follows:

	2024 VND	2023 VND
Deferred tax assets:		
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	375,171,360,076	277,488,713,037
Deferred tax liabilities:		
Deferred tax liabilities to be recovered after more than 12 months	(593,043,834,925)	(677,559,350,681)
Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months	(148,234,103,173)	(17,744,870,116)
	<u>(741,277,938,098)</u>	<u>(695,304,220,797)</u>
	<u>(366,106,578,022)</u>	<u>(417,815,507,760)</u>



16 DEFERRED INCOME TAX (continued)

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction during the year, were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Deferred income tax assets	277,488,713,037	344,735,812,309
Deferred income tax liabilities	(695,304,220,797)	(764,257,125,923)
Beginning of year	(417,815,507,760)	(419,521,313,614)
Charge to consolidated income statement	182,120,470,655	1,705,805,854
Exchange differences	(130,411,540,917)	-
End of year	(366,106,578,022)	(417,815,507,760)
In which:		
Deferred income tax assets	375,171,360,076	277,488,713,037
Deferred income tax liabilities	(741,277,938,098)	(695,304,220,797)

Deferred income tax mainly arises from the temporary differences of the following items:

	2024 VND	2023 VND
Accruals and provisions	379,528,344,943	275,579,615,645
Profit sharing from associates and joint ventures	(409,312,465,446)	(490,547,865,083)
Reversal of provision for investments	(183,731,369,479)	(187,011,485,598)
Unrealised foreign exchange difference	(148,282,361,801)	(10,396,068,488)
Others	(4,308,726,239)	(5,439,704,236)
	(366,106,578,022)	(417,815,507,760)

The Corporation uses tax rate of 20% to determine deferred income tax.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.



16 DEFERRED INCOME TAX (continued)

The Corporation's tax losses can be carried forward to offset against future taxable income for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward may be different from the figures presented. The estimated amount of tax losses available for offset against the Corporation's future taxable income is:

Year of tax loss	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2019	550,539,807,502	(412,979,291,179)	137,560,516,323
2020	152,063,727,349	(2,237,011,171)	149,826,716,178
2021	1,680,165,582	(1,675,657,244)	4,508,338
2022	240,669,156,609	(170,824,481,393)	69,844,675,216
2023	53,526,917,278	(53,526,917,278)	-



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

17 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	2024		2023	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties				
SNP LIMITED	495,130,235,017	495,130,235,017	12,105,440,153	12,105,440,153
Apds Vietnam Limited	409,983,940,445	409,983,940,445	32,389,522,913	32,389,522,913
Velocity Energy Private Limited	245,269,562,395	245,269,562,395	72,366,793,323	72,366,793,323
Enerflex Energy Systems Incorporated	157,971,650,926	157,971,650,926	-	-
PT Meindo Elang Indah	148,762,776,690	148,762,776,690	-	-
Thien Nam Offshore Joint Stock Company	145,516,865,365	145,516,865,365	41,659,766,948	41,659,766,948
Rosemary Overseas Limited	83,943,083,565	83,943,083,565	-	-
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,836,450,988	59,836,450,988	59,836,450,988	59,836,450,988
Genesis Marine Services W.L.L	54,254,088,639	54,254,088,639	75,150,504,826	75,150,504,826
Shelf Subsea Solutions Private Limited	51,540,036,890	51,540,036,890	54,717,656,406	54,717,656,406
Hiep Phat Manpower Supply and Technical Services Company Limited	51,011,375,510	51,011,375,510	12,882,670,075	12,882,670,075
Ba Son Corporation	48,558,993,758	48,558,993,758	13,892,004,586	13,892,004,586
Hai Duong Petroleum and Marine Corporation	39,167,246,927	39,167,246,927	48,306,356,226	48,306,356,226
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	45,772,580,686	45,772,580,686
Asia Investment and Asset Management JSC (Ashico)	33,010,954,253	33,010,954,253	47,054,507,927	47,054,507,927
Posh Projects Private Limited	32,519,704,620	32,519,704,620	-	-
Ocean Invest Trading – Services Company Limited	31,768,466,195	31,768,466,195	8,824,609,237	8,824,609,237
WE Construction Joint Stock Company	30,156,164,417	30,156,164,417	2,810,927,694	2,810,927,694
CGG Services SA Private Limited	-	-	121,174,418,752	121,174,418,752
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	-	-	116,648,812,533	116,648,812,533
CGG Marine B.V.	-	-	91,702,873,865	91,702,873,865
Others	1,951,296,591,225	1,951,296,591,225	2,174,024,317,420	2,174,024,317,420
	<u>4,106,657,002,245</u>	<u>4,106,657,002,245</u>	<u>3,031,320,214,558</u>	<u>3,031,320,214,558</u>
Related parties (Note 41(b))	547,731,655,251	547,731,655,251	481,593,285,786	481,593,285,786
	<u>4,654,388,657,496</u>	<u>4,654,388,657,496</u>	<u>3,512,913,500,344</u>	<u>3,512,913,500,344</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Board of Management believed that the Corporation have sufficient finance to be able to fully repay all short-term trade accounts payable when they fall due.

18 ADVANCES FROM CUSTOMERS

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Formosa 4 International Investment Company Limited	217,515,938,000	-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16,117,443,493	16,117,443,493
Phu Bia Mining Limited	12,499,818,463	13,304,688,332
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited	6,107,570,056	6,107,570,056
Long Son Petrochemicals Company Limited	4,298,607,750	1,836,613,730
Sea Energy Marine Services LLC	2,580,651,000	10,229,490,000
Elektrownia Wiatrowa Baltica	-	85,738,386,733
Others	75,819,663,163	24,311,956,114
	334,939,691,925	157,646,148,458
Related parties (Note 41(b))	10,659,463,368	94,097,700,797
	<u>345,599,155,293</u>	<u>251,743,849,255</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Airports Corporation of Vietnam	459,139,164,935	-
Related parties (Note 41(b))	1,329,049,675,805	839,154,706,766
	<u>1,788,188,840,740</u>	<u>839,154,706,766</u>



19 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

(a) Receivables

	2024 VND	2023 VND
Personal income tax ("PIT") overpaid	1,056,023,960	1,450,906,713
CIT overpaid	319,756,995	219,756,995
Others overpaid	6,100,074	484,299,938
	<u>1,381,881,029</u>	<u>2,154,963,646</u>

(b) Payables

	2024 VND	2023 VND
CIT	279,013,775,189	79,341,778,358
PIT	82,962,496,259	42,856,025,935
VAT	20,315,551,891	6,570,922,007
Others	23,774,744,123	2,581,076,404
	<u>406,066,567,462</u>	<u>131,349,802,704</u>



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

19 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE (continued)

Movements of taxes and other receivables from/payables to the State during the year are as follows:

	As at 1.1.2024 VND	Payable during the year VND	Payment during the year VND	As at 31.12.2024 VND
CIT	79,122,021,363	480,772,489,152	(281,200,492,320)	278,694,018,195
PIT	41,405,119,222	342,939,755,426	(302,438,402,350)	81,906,472,298
VAT on domestic goods (*)	6,092,722,143	128,444,074,859	(114,221,245,111)	20,315,551,891
VAT on import goods	-	146,719,479,491	(146,719,479,491)	-
Others	2,574,976,330	219,062,987,343	(197,869,319,624)	23,768,644,049
	<u>129,194,839,058</u>	<u>1,317,938,786,271</u>	<u>(1,042,448,938,896)</u>	<u>404,684,686,433</u>
In which:				
Tax and other receivables from the State	2,154,963,646			1,381,881,029
Tax and other payables to the State	<u>131,349,802,704</u>			<u>406,066,567,462</u>

(*) The VAT payable is offsetted with VAT to be reclaimed as disclosed in Note 12.



20 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	1,665,582,930,796	23,850,106,277
Cost of Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	584,231,795,649	-
Cost of Fengmiao Offshore Windfarm project	477,198,708,859	67,977,437,198
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	402,700,243,677	-
Cost of Baltica 2 project	357,021,384,930	7,522,448,960
Cost of CHW2204 project	267,682,070,068	742,849,073,304
Cost of Gallaf project - Phase 3	107,276,482,929	238,038,698,968
Cost of Lac Da Vang pipeline project	102,695,784,736	-
Cost of Southern Petrochemical complex project	41,307,060,246	80,727,575,652
Cost of Hai Long OSS project	73,452,125,076	33,049,292,810
Cost of Formosa 4 project	69,622,131,538	-
Cost of Benchamas project	62,612,550,023	-
Cost of yard rental at Nghi Son	55,000,000,000	50,000,000,000
Cost of Thi Vai LPG tank project	47,184,345,887	105,921,430,351
Cost of Dung Quat Berth No. 3 project	47,044,354,054	-
Cost of construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	37,887,372,956	-
Cost of construction warehouse 85 project belongs to warehouse 182, Dung Quat Oil Refinery Plan, General Department of Logistics	37,121,154,016	-
Cost of building rental at Petro Hotel	30,147,000,000	20,098,000,232
Cost of Dung Quat Bio Ethanol project	27,726,930,636	27,726,930,636
Cost of supply technology service vessels	25,126,967,737	30,368,974,217
Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas floating storage	25,085,621,147	26,181,404,997
Cost of providing underground cable for Dai Hung 3 project	5,530,280,350	29,274,867,889
Cost of LNG Thi Vai warehouse EPC project	3,174,587,284	44,595,878,602
Cost of Sao Vang Dai Nguyet pipeline project	1,198,455,139	69,626,601,027
Cost of geological survey and subsea services	720,491,880	21,223,923,444
Cost of temporary workshop for renewable project	-	40,804,102,668
Others	119,809,108,802	117,195,748,969
	<u>4,674,139,938,415</u>	<u>1,777,032,496,201</u>



21 UNEARNED REVENUE

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Lac Da Vang pipeline project	89,902,865,695	-
Turret mooring system manufacturing project, FSO LDV	56,700,000,000	-
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i)	6,862,199,784	5,203,799,784
Office leasing (ii)	2,872,311,111	2,752,200,000
Others	9,085,759,163	2,280,505,000
	<u>165,423,135,753</u>	<u>10,236,504,784</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i)	170,256,764,360	175,460,564,144
Office leasing (ii)	7,519,800,000	8,671,800,000
	<u>177,776,564,360</u>	<u>184,132,364,144</u>

In which:

- (i) Unearned revenue for leasing of infrastructure Sao Mai - Ben Dinh represents the advanced amount received for leasing the infrastructure and land at Infrastructure Project - 39.8 square hectare and Infrastructure Project – 23 square hectare of Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Marine Services Base in Vung Tau City. This unearned revenue is allocated into the consolidated financial statements with under the straight-line method over the rental period of 48 years and 49 years, respectively.
- (ii) Office leasing represents the amount of the advance payment for office leasing at Petro Hotel Company Limited which would be allocated to the Corporation's results of operation for the leasing period ranging from 10 to 15 years.



22 OTHER PAYABLES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Shipbuilding Industry Corporation (i)	465,693,332,968	443,615,652,308
Salary payables	7,264,730,339	144,968,759,384
Deposit	69,942,796,132	540,782,430
Dividend payables (ii)	19,080,433,304	15,837,417,694
Compulsory insurance	10,681,799,978	4,540,046,728
Others	79,625,031,236	40,719,338,217
	<u>652,288,123,957</u>	<u>650,221,996,761</u>

- (i) Payable to Shipbuilding Industry Corporation represents the last payment for the project of building FSO5, in which, the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor. As at the date of the consolidated financial statements, both parties are carrying out the procedures to finalize the contract for payment of this amount.
- (ii) The dividend payable to shareholders is the dividend of previous years that the shareholders have not deposited and have not carried out the procedures to receive.

Details of other short-term other payables by type of vendors are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Third parties	575,323,113,657	634,602,364,264
Related parties (Note 41(b))	76,965,010,300	15,619,632,497
	<u>652,288,123,957</u>	<u>650,221,996,761</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Other payables	180,851,485	159,396,385
Related parties (Note 41(b))	-	69,473,052,000
	<u>180,851,485</u>	<u>69,632,448,385</u>



23 BORROWINGS

(a) Short-term

Details of short-term borrowings of the Corporation during the year are as follows:

	As at 1.1.2024 VND	Drawdown during the year VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the year VND	Revaluation VND	Decrease (Note 28) VND	As at 31.12.2024 VND
Short-term bank loans (*)	389,917,003,702	1,692,883,859,334	-	(1,376,390,907,310)	-	-	706,409,955,726
Current portion of long-term bank loans (Note 23(b))	128,626,172,299	-	211,389,138,825	(177,211,127,882)	-	-	162,804,183,242
Borrowings from third party (**)	657,549,303,622	-	-	-	30,454,064,799	(688,003,368,421)	-
	<u>1,176,092,479,623</u>	<u>1,692,883,859,334</u>	<u>211,389,138,825</u>	<u>(1,553,602,035,192)</u>	<u>30,454,064,799</u>	<u>(688,003,368,421)</u>	<u>869,214,138,968</u>

(*) Short-term borrowings represent 2 credit facilities from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank and Vietnam International Bank with interest rates for each drawdown.

The purpose of the Corporation's short-term loans is mainly to supplement working capital.

The long-term loans have been reclassified by the Corporation as short-term loans due for repayment within one year from the date of the separate financial statements.

(**) This is borrowing in USD of PTSC CGGV from CGG Holding B.V. (formerly known as, "CGG Veritas Services Holding BV") represents the difference between the capital amount that CGG Holding B.V. should have been contributed to PTSC CGGV, corresponding to 49% of PTSC CGGV's charter capital, and the value of CGG Holding B.V.'s contributed assets to PTSC CGGV at the time of establishment in 2012, the term is 60 months. This borrowing is free of interest, arrangement fee, commissions, or any other related fees. On October 25, 2024, CGG Holding B.V, the Corporation, and PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited signed a Release and Indemnity Agreement. According to the agreement, CGG Holding B.V completely released PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited from debts and obligations related to the remaining loan under the loan contract and fully released the Corporation from all guarantor responsibilities under the Guarantee Letter issued in relation to this loan. As of the date of the financial statements, the Corporation no longer has any obligations to pay for the guarantee responsibility concerning the loan of PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited.

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

23 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	As at 1.1.2024 VND	Drawdown during the year VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the during VND	Revaluation VND	As at 31.12.2024 VND
Bank loans (*)	563,921,256,799	437,577,356,244	(211,389,138,825)	-	-	790,109,474,218

(*) Long-term borrowings represent 13 credit facilities from commercial banks in Vietnam, in which:

- Credit facility 1 is in VND with the credit limit of VND65 billion and will be matured in 120 months since 2017;
- Credit facility 2 is in VND with the credit limit of VND675 billion and will be matured in 120 months since 2018;
- Credit facility 3 is in VND with the credit limit of VND692 billion and will be matured in 96 months since 2021;
- Credit facility 4 is in VND with the credit limit of VND19 billion and will be matured in 84 months since 2022;
- Credit facility 5 is in VND with the credit limit of VND90 billion and will be matured in 84 months since 2022;
- Credit facility 6 is in VND with the credit limit of VND56 billion and will be matured in 60 months since 2023;
- Credit facility 7 is in VND with the credit limit of VND2 billion and will be matured in 60 months since 2024;
- Credit facility 8 is in VND with the credit limit of VND9 billion and will be matured in 60 months since 2024;
- Credit facility 9 is in VND with the credit limit of VND9 billion and will be matured in 60 months since 2024;
- Credit facility 10 is in VND with the credit limit of VND14 billion and will be matured in 60 months since 2024;

23 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

- Credit facility 11 is in VND with the credit limit of VN14 billion and will be matured in 84 months since 2024;
- Credit facility 12 is in VND with the credit limit of VND192 billion and will be matured in 84 months since 2024; and
- Credit facility 13 is in VND with the credit limit of VND200 billion and will be matured in 84 months since 2024.

The interest of long-term borrowings in VND ranged from 6% to 9.1% per annum for the year ended 31 December 2024 (year 2023: from 7.43% to 11.5% per annum).

The Corporation used assets formed these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 13).

The purpose of the long-term borrowings is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialized equipment used in petroleum technical services.

The repayment schedule of borrowings is as follows:

	2024 VND	2023 VND
Within one year	869,214,138,968	1,176,092,479,623
In the second year	180,832,659,565	128,626,172,297
In the third to fifth year	488,711,856,319	372,047,900,736
After five years	120,564,958,334	63,247,183,766
	<u>1,659,323,613,186</u>	<u>1,740,013,736,422</u>

24 PROVISION FOR LIABILITIES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Provision for land rental payables (*)	251,599,939,595	-
Provision of periodic overhaul of service vessels (i)	83,575,000,000	37,500,000,000
Provision of operation and maintenance of FPSO Lam Son	9,614,220,000	-
Warranty provision Gallaf project - Phase 1 (ii):	-	6,305,096,520
Others	8,480,975,400	1,371,102,047
	<u>353,270,134,995</u>	<u>45,176,198,567</u>

- (*) This is the estimated provision for land rental related to Sao Mai - Ben Dinh petroleum marine services base as stated in Note 45.



24 PROVISION FOR LIABILITIES (continued)

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Warranty provision for construction contracts (ii):		
Sao Vang Dai Nguyet project	683,745,276,400	768,792,369,661
Gallaf project - Phase 3	556,380,304,104	187,525,203,540
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	128,477,991,151	-
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	76,709,559,967	-
LNG Thi Vai warehouse EPC project	56,930,443,865	56,930,443,865
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	36,018,710,855	-
DBN PWM project	38,015,194,146	36,808,256,111
Southern Petrochemical complex project	28,823,454,040	83,929,010,732
Hai Long OSS project	27,389,590,789	21,137,116,411
CHW2204 project	26,451,300,616	-
Baltica 2 project	22,190,654,727	-
Fengmiao Offshore Windfarm project	21,311,420,673	-
Thi Vai LPG tank project	20,718,525,477	-
SHWE Phase 3 Jacket project	20,237,529,098	19,209,645,146
Lac Da Vang pipeline project	5,941,932,447	-
Gallaf project - Phase 1	-	245,081,072,773
Other projects	4,228,106,398	1,456,178,993
Provision of period overhaul of service vessels and barges (i)	145,866,605,606	33,982,898,645
	<u>1,899,436,600,359</u>	<u>1,454,852,195,877</u>

- (i) Provisions for periodic overhaul of service vessels and barges represents the provision made annually based on the approved budget cost until the year when the overhaul is expected to occur. In the year when the overhaul occurs, if the actual overhaul cost is greater than the approved budget cost or vice versa, the difference is recorded in the consolidated income statement of respective accounting period.
- (ii) Warranty provision for construction contracts is made for warranty obligations according to the terms and conditions of EPC service contracts with customers, at 1% - 5% of the contract value.



25 BONUS AND WELFARE FUND

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	623,230,582,716	606,277,884,458
Appropriation from undistributed earnings (Note 28)	371,624,399,593	314,028,638,878
Utilisation	(288,117,479,439)	(297,075,940,620)
End of year	<u>706,737,502,870</u>	<u>623,230,582,716</u>

26 FUND FOR SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	4,782,160,279	5,560,621,840
Appropriation	887,400,000	2,065,400,000
Fund utilisation	(3,823,264,080)	(2,843,861,561)
End of year	<u>1,846,296,199</u>	<u>4,782,160,279</u>



27 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	2024	2023
	Ordinary shares	Ordinary shares
Number of shares registered	477,966,290	477,966,290
Number of shares issued	477,966,290	477,966,290
Number of existing shares in circulation	477,966,290	477,966,290

(b) Details of owners' shareholding

	2024		2023	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Vietnam Oil and Gas Group	245,565,000	51.38	245,565,000	51.38
Other shareholders	232,401,290	48.62	232,401,290	48.62
Number of shares	477,966,290	100	477,966,290	100

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
As at 1 January 2023	477,966,290	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
As at 31 December 2023	477,966,290	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
As at 31 December 2024	477,966,290	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000

The par value of each share is VND10,000. The Corporation does not have any preference shares.



28 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Owners' other capital VND	Foreign exchange differences VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND	Non-controlling interests VND	Total owners' capital VND
As at 1 January 2023	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,214,094,269,215	-	394,170,781,659	3,896,782,758,228	12,324,327,769,102	730,473,480,554	13,054,801,249,656
Net profit for the year	-	-	-	-	-	1,026,460,821,400	1,026,460,821,400	33,546,704,741	1,060,007,526,141
Dividends paid	-	-	-	-	-	(334,576,403,000)	(334,576,403,000)	(43,387,750,000)	(377,964,153,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(303,333,141,380)	(303,333,141,380)	(10,695,497,498)	(314,028,638,878)
Appropriation to investment and development fund	-	-	237,063,573,610	-	-	(237,063,573,610)	-	-	-
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	121,406,931,322	-	121,406,931,322	-	121,406,931,322
As at 31 December 2023	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,451,157,842,825	-	515,577,712,981	4,048,270,461,638	12,834,285,977,444	709,936,937,797	13,544,222,915,241
Net profit for the year	-	-	-	-	-	1,069,773,701,196	1,069,773,701,196	184,880,569,686	1,254,654,270,882
Dividends paid (*)	-	-	-	-	-	(334,576,403,000)	(334,576,403,000)	(44,958,620,000)	(379,535,023,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25) (*)	-	-	-	-	-	(356,871,152,614)	(356,871,152,614)	(14,753,246,979)	(371,624,399,593)
Appropriation to investment and development fund (**)	-	-	344,839,276,133	-	-	(344,839,276,133)	-	-	-
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	6,068,450,801	-	6,068,450,801	-	6,068,450,801
Others (**)	-	-	-	349,934,690,410	-	-	349,934,690,410	335,806,837,653	685,741,528,063
As at 31 December 2024	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,795,997,118,958	349,934,690,410	521,646,163,782	4,081,757,331,087	13,568,615,264,237	1,170,912,478,157	14,739,527,742,394

(*) The distribution of dividends and the establishment of reserves for the Parent Company and its subsidiaries are carried out in accordance with Resolution No. 377/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ dated June 17, 2024, of the Parent Company's General Meeting of Shareholders, as well as the resolutions of the General Meetings of Shareholders of the subsidiaries.

(**) Pursuant to the Minutes of the Agreement about terminating the loan contract dated 25 October 2024, CGG Holding B.V. – one owner of PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited ("CGGV") agreed to waive and release CGGV's liability for the unpaid loan amount related to the loan agreement dated 9 January 2012.

Pursuant to Resolution of the Board of Members No. 08/NQ-PTSC CGGV dated 26 February 2025, the Board of Members of CGGV has approved the recording of this exempted loan as other capital of the owner. Accordingly, the ownership ratio of the owners in CGGV and the charter capital of CGGV are not changed.

29 NON-CONTROLLING INTEREST

Details of non-controlling interest are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Share capital	1,523,361,857,420	1,523,361,857,420
Investment and development funds	150,710,607,292	143,981,609,132
Accumulated losses	(503,159,986,555)	(957,406,528,755)
	<u>1,170,912,478,157</u>	<u>709,936,937,797</u>

Movement of non-controlling interest was as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	709,936,937,797	730,473,480,554
Net profit attributed to non-controlling interests (Note 28)	184,880,569,686	33,546,704,741
Dividends paid (Note 28)	(44,958,620,000)	(43,387,750,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 28)	(14,753,246,979)	(10,695,497,498)
Others	335,806,837,653	-
Ending of year	<u>1,170,912,478,157</u>	<u>709,936,937,797</u>

30 BASIC DILUTED EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the parent Company and held as treasury shares. The details were as follows:



30 BASIC DILUTED EARNINGS PER SHARE (continued)

(a) Basic earnings per share (continued)

	For the year ended	
	31.12.2024	31.12.2023
Net profit attributable to shareholders (VND)	1,069,773,701,196	1,026,460,821,400
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (*)	(150,814,733,920)	(368,340,201,415)
	<u>918,958,967,276</u>	<u>658,120,619,985</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	477,966,290	477,966,290
Basic earnings per share (VND)	<u>1,923</u>	<u>1,377</u>

(*) Estimated amounts appropriated to bonus and welfare funds for the year ended 31 December 2024 are determined based on the plan for 2024 profit distribution of the Corporation approved by shareholders at the Shareholders Annual General Meeting for the year 2024.

(**) Earning per share for the year ended 31 December 2024 was recalculated according to the actual appropriation of bonus and welfare funds of the Corporation in 2023 approved by the shareholders according to the Annual General Meeting of Shareholders in 2024 as below:

	For the year ended 31.12.2023		
	As previously reported	Adjustments	As restated
Net profit attributable to shareholders (VND)	1,026,460,821,400	-	1,026,460,821,400
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND)	(271,593,861,012)	(96,746,340,403)	(368,340,201,415)
	<u>754,866,960,388</u>		<u>658,120,619,985</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	477,966,290		477,966,290
Basic earnings per share (VND)	<u>1,579</u>		<u>1,377</u>



30 EARNINGS PER SHARE (continued)

(b) Diluted earnings per share

Diluted earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders, which already subtracted the bonus and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and the ordinary shares expected to be issued. The parent Company did not have any ordinary shares potentially diluted during the year and up to the date of this consolidated financial statements. So diluted earnings per share is equal to basic earnings per share.

31 OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS

(a) Goods held for third parties

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, The Corporation is holding goods for project implementation, included:

Type of inventories	Condition	Unit	2024	2023
Primary steel	Usable	ton	57,624	48,719

(b) Foreign currencies

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, included in cash and cash equivalents are balances held in following foreign currencies:

	2024	2023
United States Dollar ("USD")	230,418,163	120,228,052
Euro ("EUR")	19,604,861	5,135,051
Pound sterling ("GBP")	244,688	244,695
Russian rouble ("RUB")	1,530,167	1,530,827

(c) Operating lease assets

The future minimum lease receipts/payable under non-cancellable operating leases were presented in Note 43(a).

(d) Capital commitments

Contracted capital expenditure commitments were presented in Note 43(b).



32 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	2024 VND	2023 VND
Revenue		
Revenue from sales of finished goods	135,968,817,177	283,473,678,849
Revenue from rendering of services	9,854,980,245,281	8,028,890,546,314
Revenue from construction contracts (*)	13,781,407,280,574	11,066,286,366,556
	<u>23,772,356,343,032</u>	<u>19,378,650,591,719</u>
Sales deductions		
Trade discounts	<u>(2,470,199,989)</u>	<u>(5,088,227,958)</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of finished goods	135,968,817,177	283,473,678,849
Net revenue from rendering of services	9,852,510,045,292	8,023,802,318,356
Net revenue from construction contracts (*)	13,781,407,280,574	11,066,286,366,556
	<u>23,769,886,143,043</u>	<u>19,373,562,363,761</u>
 (*) In which:		
Accumulated revenue from completed construction contracts during the year	6,475,887,194,482	8,942,551,149,655
Accumulated revenue from in progress construction contracts during the year	<u>57,976,173,694,128</u>	<u>46,549,787,265,784</u>

33 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2024 VND	2023 VND
Cost of merchandises sold	127,540,187,696	255,270,891,310
Cost of services rendered	8,956,866,179,214	7,210,866,213,651
Cost of construction contracts	13,620,376,586,989	10,868,396,929,560
	<u>22,704,782,953,899</u>	<u>18,334,534,034,521</u>



34 FINANCIAL INCOME

	2024 VND	2023 VND
Foreign exchange gains	326,503,571,150	325,848,564,835
Interest income	242,314,451,317	463,869,340,167
Other	22,193	214,200
	<u>568,818,044,660</u>	<u>789,718,119,202</u>

35 FINANCIAL EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Foreign exchange losses	153,459,179,049	155,402,363,251
Interest expense	64,045,546,620	73,036,083,814
Reversal of provisions (Note 4(b))	(29,360,848)	(12,950,479,996)
Others	-	865,953,561
	<u>217,475,364,821</u>	<u>216,353,920,630</u>

36 SELLING EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Advertising and marketing	63,041,345,018	55,803,196,305
Staff costs	5,710,287,281	5,937,819,412
Others	26,452,062,692	23,664,242,081
	<u>95,203,694,991</u>	<u>85,405,257,798</u>

37 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	562,839,918,341	481,294,176,385
Outside services	322,050,274,301	294,609,556,732
Depreciation and amortisation	40,449,792,718	30,480,478,807
Provision/(reversal) of provision	102,947,822,337	(13,822,592,172)
Others	206,888,747,775	174,296,468,563
	<u>1,235,176,555,472</u>	<u>966,858,088,315</u>



38 NET OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Other income		
Debts reduction	311,086,121,157	-
Reversals of warranty provision for construction contracts (*)	259,062,367,887	116,065,961,428
Income from contracts' breach	56,543,268,925	15,648,643,019
Reimbursement receivable for Lam Son FPSO bareboat chartered contract	-	1,439,185,914,126
Net gain from disposals of fixed assets	4,279,384,821	4,799,930,050
Others	15,876,904,862	3,055,621,439
	<u>646,848,047,652</u>	<u>1,578,756,070,062</u>
Other expenses		
Penalties	(31,645,341,337)	(18,195,452,722)
Reimbursement payable for Lam Son FPSO leased contract	-	(1,459,472,946,083)
Others	(12,242,367,151)	(35,039,293,322)
	<u>(43,887,708,488)</u>	<u>(1,512,707,692,127)</u>
Net other income	<u>602,960,339,164</u>	<u>66,048,377,935</u>

- (*) The reversals of warranty provision for construction contracts represents reversal of the balance of warranty provision after the Corporation has fulfilled all warranty obligations under the scope of work and warranty period in accordance with terms on those construction contracts and confirmed by the investors.



39 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”)

The CIT on the Corporation’s accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise by using the applicable tax rate of 20% under the current regulations as follows:

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	1,553,306,289,379	1,277,307,632,960
Increase adjustments (*)	2,266,774,933,216	734,825,597,964
Decrease adjustments (**)	(1,153,744,676,819)	(581,438,821,067)
Loss transferred	(284,650,718,014)	(256,489,360,916)
Total taxable income	2,381,685,827,762	1,174,205,048,941
In which:		
Taxable income	2,516,397,579,524	1,202,037,264,630
Taxable losses	(134,711,751,762)	(27,832,215,689)
CIT at tax rate of 20%	503,279,515,906	240,407,452,926
CIT incentive	(4,025,010,454)	(7,634,736,121)
Over provision	1,161,572,730	257,568,930
CIT paid oversea	(19,643,589,030)	(14,024,373,062)
CIT current charge (***)	480,772,489,152	219,005,912,673

(*) Increase adjustments mainly comprised dividends, profit distributed to the parent Company from joint ventures, deductible temporary differences from accrued expenses and provisions for liabilities.

(**) Decrease adjustment mainly comprised dividends, profit distributed to the parent Company from subsidiaries.

(***) The CIT current charge for the year is based on estimated taxable profit and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.



40 COST OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the year from the business operating of the Corporation, excluding cost of merchandise for trading activities. Details are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Raw materials	5,786,570,315,184	3,527,686,364,011
Staff costs	3,863,284,796,251	3,030,809,817,838
Depreciation and amortisation expenses	601,477,056,243	493,006,130,650
Related cost of construction contracts	8,646,091,440,443	6,964,242,198,634
Outside service expenses	3,423,948,918,799	4,283,454,411,933
Others	1,713,790,677,442	1,087,598,457,568
	<u>24,035,163,204,362</u>	<u>19,386,797,380,634</u>

41 RELATED PARTY DISCLOSURES

The largest shareholder of the Corporation is PVN which owns 51.38% of the Corporation's share capital (Note 27).

Accordingly, PVN, fellow PVN group subsidiaries, subsidiaries, associates and joint ventures of the Corporation are considered the Corporation's related parties. Apart from subsidiaries, associates and joint ventures disclosed in Note 1 and 4, during the year, the Corporation has balances and transactions with below parties:

Name	Relationship
Vietnam Oil and Gas Group	Owner of parent Company
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Transportation Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Construction Joint Stock Company	Company in PVN Group
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Company in PVN Group
Vietnam - Russia Joint Venture Vietsovpetro	Company in PVN Group
PetroVietnam Oil Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Power Corporation	Company in PVN Group
Binh Son Oil Refinery Company Limited	Company in PVN Group
PetroVietnam Drilling Fluid and Chemical Corporation	Company in PVN Group
PVI Insurance Corporation	Company in PVN Group
Petroleum Design Consulting Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Maintenance - Repair Corporation	Company in PVN Group
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	Company in PVN Group
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	Company in PVN Group
Bien Dong Petroleum Operating Company	Company in PVN Group
Long Phu 1 Power Plant Project Management Board	Company in PVN Group



41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

Name	Relationship
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	Company in PVN Group
PTSC Ca Rong Do limited	Company in PVN Group
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	Company in PVN Group
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	Company in PVN Group
PetroVietnam Gas Corporation	Company in PVN Group
Phu Quoc Petroleum Operating Company	Company in PVN Group
Vietnam Oil and Gas Group - Blocks 01/97 & 02/97	Company in PVN Group
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	Company in PVN Group
Vietnam Oil and Gas Group - Blocks 01 & 02	Company in PVN Group

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year are:

	2024 VND	2023 VND
i) Sales of goods and services		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	4,033,601,912,520	28,403,533,980
Binh Son Refining and Petrochemical JSC	999,801,553,818	404,089,346,148
Vietnam Oil and Gas Group - Blocks 01/97 & 02/97	814,969,087,379	-
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	812,772,549,508	1,167,392,650,758
Bien Dong Petroleum Operating Company	718,572,399,258	575,582,779,765
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	572,854,899,939	608,781,796,657
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	368,345,240,000	293,714,010,055
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	293,778,912,052	313,738,422,478
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	262,576,251,643	1,011,299,918,939
Vietnam Oil and Gas Group - Blocks 01 & 02	184,292,226,239	-
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	100,036,566,607	-
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	82,367,958,202	66,275,333,537
Vietnam - Russia Joint Venture Vietsovpetro	57,874,249,529	21,024,472,030
PetroVietnam Oil Corporation	40,648,923,402	41,802,277,318
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	30,689,343,694	31,359,123,126
PTSC Ca Rong Do Ltd	-	50,599,999,978
Others	113,740,537,625	159,617,525,898
	<u>9,486,922,611,415</u>	<u>4,773,681,190,667</u>



41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	2024 VND	2023 VND
ii) Purchases of goods and services		
PTSC Asia Pacific Private Limited	457,567,688,000	539,159,349,211
PTSC South East Asia Private Limited	376,610,216,750	282,481,914,350
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	323,436,488,873	416,004,742,502
Petro Vietnam Construction Joint Stock Corporation	310,398,173,526	172,515,401,967
PetroVietnam Oil Corporation	226,304,039,633	163,914,905,177
PVI Insurance Corporation	125,751,456,238	119,745,384,704
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	48,582,473,905	71,769,485,529
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	41,321,065,933	237,983,445,082
Others	98,891,145,610	85,243,290,937
	<u>2,008,862,748,468</u>	<u>2,088,817,919,459</u>
iii) Compensation of key management		
Gross salaries and other benefits	<u>58,758,619,200</u>	<u>46,375,774,800</u>
In which:		
Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD	4,889,899,000	4,151,577,000
Mr. Le Manh Cuong - Member of BOD	4,941,341,000	4,120,638,000
Mr. Tran Ho Bac - Chief Executive Officer	4,536,616,000	-
Mr. Nguyen Xuan Ngoc - Member of BOD	4,071,157,000	3,169,933,000
Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD	3,827,459,000	2,933,107,000
Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD	3,639,216,000	3,332,537,000
Mr. Hoang Xuan Quoc - Member of BOD	630,000,000	-
Mr. Doan Minh Man - Member of BOD	530,000,000	-
Others	<u>31,692,931,200</u>	<u>28,667,982,800</u>
iv) Dividend paid		
Vietnam Oil and Gas Group	<u>171,905,355,861</u>	<u>171,905,355,861</u>



41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	2024 VND	2023 VND
v) Other transactions (*)		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	154,081,151,000	-
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	89,129,182,453	-
	<u>243,210,333,453</u>	<u>-</u>

(*) This refers to the land rental recharge to PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company and Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company, which occurs when the Corporation incurs obligations related to land rental arise, as stated in Notes 8 and 45.

(b) Year end balances with related parties

	2024 VND	2023 VND
i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	1,326,966,647,249	35,341,920,000
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	213,243,393,319	133,281,858,350
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	176,713,750,416	246,109,537,585
Vietnam Oil and Gas Group - Blocks 01/97 & 02/97	141,579,615,116	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	102,047,972,255	208,119,814,551
Bien Dong Petroleum Operating Company	91,147,181,368	87,912,322,840
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	94,153,289,060	80,783,250,733
Management Board of Long Phu 1 Power Plant Project	87,608,083,656	161,483,574,380
Binh Son Refining and Petrochemical JSC	81,804,042,223	5,676,200,150
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	80,520,087,542	139,273,415,504
Vietnam - Russia Joint Venture Vietsovpetro	60,797,879,535	7,764,414,519
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	37,203,110,659	37,203,110,659
Vietnam Oil and Gas Group - Blocks 01 & 02	36,597,568,918	-
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	24,677,429,478	20,077,945,885
PetroVietnam Oil Corporation	19,845,268,428	4,359,414,370
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	4,807,204,628	59,680,270,655
PetroVietnam Chemical and Services Corporation	1,395,193,638	28,216,724,162
Others	48,331,069,752	39,951,455,978
	<u>2,629,438,787,240</u>	<u>1,295,235,230,321</u>



41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties

	2024 VND	2023 VND
ii) Prepayments to suppliers (Note 6)		
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	89,879,722,719	5,711,870,016
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	-	25,782,432,185
Others	1,976,983,995	2,263,805,422
	<u>91,856,706,714</u>	<u>33,758,107,623</u>
iii) Other short-term receivables (Note 8(a))		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	183,642,087,755	1,094,384,801
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	103,121,804,785	464,078,985
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	40,735,524,280	43,407,857,358
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	28,053,017,797	963,200,000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26,580,678,527	14,615,893,392
PetroVietnam Oil Corporation	11,144,330,921	229,595,836
Vietnam Oil and Gas Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Others	16,991,645,534	20,439,719,395
	<u>420,901,132,497</u>	<u>91,846,772,665</u>
iv) Short-term trade accounts payable (Note 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	193,901,428,800	111,433,344,000
PTSC South East Asia Private Limited	95,967,000,900	91,719,078,000
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	66,216,244,891	1,139,905,494
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	47,075,044,733	69,995,801,322
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	29,713,580,656	46,395,971,378
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	26,146,688,352	76,848,549,871
PetroVietnam Oil Corporation	25,691,532,438	19,419,837,506
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	17,991,816,573	20,131,034,593
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	8,711,553,693	14,834,843,567
Others	36,316,764,215	29,674,920,055
	<u>547,731,655,251</u>	<u>481,593,285,786</u>



41 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties

	2024 VND	2023 VND
v) Short-term advances from customers (Note 18(a))		
PetroVietnam Oil Corporation	5,396,352,061	12,460,724,934
Binh Son Refining and Petrochemical JSC	-	77,261,034,927
Others	5,263,111,307	4,375,940,936
	<u>10,659,463,368</u>	<u>94,097,700,797</u>
vi) Long-term advances from customers (Note 18(b))		
Management Board of Long Phu 1 Power Plant Project	705,122,210,556	781,044,054,435
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	623,927,465,249	-
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	58,110,652,331
	<u>1,329,049,675,805</u>	<u>839,154,706,766</u>
vii) Other short-term payables (Note 22(a))		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	69,473,052,000	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,692,225,602	2,692,225,602
Petro Vietnam Construction Joint Stock Corporation	1,669,212,234	1,669,212,234
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	-	10,205,925,078
Others	3,130,520,464	1,052,269,583
	<u>76,965,010,300</u>	<u>15,619,632,497</u>
viii) Other long-term payables (Note 22(b))		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	69,473,052,000



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

42 SEGMENT REPORTING

Geographical segment

The Corporation operates mainly in Vietnam. Therefore, the Corporation does not present geographic segment reports.

Business activity segment

For management purpose, the Corporation's structure is separated into seven business segments with the following principal activities:

<u>Business segment</u>	<u>Operation</u>
Petroleum technical vessels services	Management, business and operation of the technology service vessels
Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services	Supply of Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO)
Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea	Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV
Supply base services	Supply base services, offices rental, logistic, supply chain management and other related services
Mechanical and construction offshore facilities	Providing services of fabrication, assembling, engineering components, petroleum equipment and renewable energy projects
Repair, maintenance and instalment oil and gas project	Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities
Other services	Supply other services

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

42 SEGMENT REPORTING (continued)

Business activity segment (continued)

The Corporation prepared business activity segment reporting by assets and liabilities as follows:

	Year ended 31 December 2024								
	Supply of petroleum technology service vessels VND	FSO / FPSO services VND	Seismic survey, Geo survey and subsea services VND	Supply base services VND	Mechanical and construction VND	Maintenance, repair, and installment oil and gas project VND	Other services VND	Elimination VND	Total VND
Segment assets	2,995,368,775,608	4,915,164,025,043	803,738,588,286	4,431,277,545,839	15,737,880,977,375	3,146,867,755,253	2,233,581,595,919	(6,109,012,034,974)	28,154,867,228,349
Profit from investments in associates and joint ventures									
Unallocated assets									2,818,039,990,112
Total assets									34,076,808,359,015
Segment liabilities	1,827,526,377,447	1,542,494,686,886	132,739,554,566	1,923,584,735,230	12,029,931,232,332	1,833,544,996,276	1,314,450,277,981	(3,003,087,090,577)	17,601,184,770,141
Deferred tax liabilities arise from profit sharing from associates and joint ventures									1,214,611,965,756
Unallocated liabilities									521,483,880,724
Total liabilities									19,337,280,616,621

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

42 SEGMENT REPORTING (continued)

Business activity segment (continued)

	Year ended 31 December 2023								
	Supply of petroleum technology service vessels VND	FSO / FPSO services VND	Seismic survey, Geo survey and subsea services VND	Supply base services VND	Mechanical and construction VND	Maintenance, repair, and installment oil and gas project VND	Other services VND	Elimination VND	Total VND
Segment assets	3,582,354,195,790	4,534,992,642,935	1,007,024,088,425	3,613,281,231,755	9,471,967,466,819	2,248,688,919,352	1,281,956,560,593	(4,728,816,323,195)	21,011,448,782,474
Profit from investments in associates and joint ventures									3,303,438,456,820
Unallocated assets									2,101,121,571,093
Total assets									26,416,008,810,387
Segment liabilities	1,652,638,302,016	1,179,500,155,414	1,771,107,240,670	1,361,428,918,459	6,530,449,145,926	973,656,777,859	518,521,471,693	(2,322,104,385,764)	11,665,197,626,273
Deferred tax liabilities arise from profit sharing from associates and joint ventures									490,547,865,083
Unallocated liabilities									716,040,403,790
Total liabilities									12,871,785,895,146

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

42 SEGMENT REPORTING (continued)

Business activity segment (continued)

The Corporation prepared business activity segment reporting by revenue and cost of goods sold as follows:

	Year ended 31 December 2024								
	Supply of petroleum technology service vessels VND	FSO / FPSO services VND	Seismic survey, Geo survey and subsea services VND	Supply base services VND	Mechanical and construction VND	Maintenance, repair, and installment oil and gas project VND	Other services VND	Elimination VND	Total VND
Net revenue from external sales	2,160,460,228,423	2,369,450,057,711	507,073,211,396	1,550,011,639,922	13,769,948,420,446	2,767,272,106,448	645,670,478,697	-	23,769,886,143,043
Net revenue from internal sales	435,447,593,219	422,171,064,784	17,760,748,361	606,479,978,574	3,456,555,031,128	248,877,064,506	176,010,997,109	(5,363,302,477,681)	-
	2,595,907,821,642	2,791,621,122,495	524,833,959,757	2,156,491,618,496	17,226,503,451,574	3,016,149,170,954	821,681,475,806	(5,363,302,477,681)	23,769,886,143,043
Net cost from external sales	(1,937,102,576,986)	(2,236,762,503,869)	(449,086,269,885)	(1,239,725,114,175)	(13,653,652,359,184)	(2,613,384,277,433)	(575,069,852,367)	-	(22,704,782,953,899)
Net cost from internal sales	(435,447,593,219)	(422,171,064,784)	(17,760,748,361)	(603,233,791,876)	(3,417,450,337,151)	(248,877,064,506)	(101,826,669,343)	5,246,767,269,240	-
	(2,372,550,170,205)	(2,658,933,568,653)	(466,847,018,246)	(1,842,958,906,051)	(17,071,102,696,335)	(2,862,261,341,939)	(676,896,521,710)	5,246,767,269,240	(22,704,782,953,899)
Gross segment profit	223,357,651,437	132,687,553,842	57,986,941,511	310,286,525,747	116,296,061,262	153,887,829,015	70,600,626,330	-	1,065,103,189,144
Selling and administration expenses									(1,330,380,250,463)
Net income from financing activities									351,342,679,839
Profit sharing from associates and joint ventures									864,280,331,695
Profit from operating service									950,345,950,215
Net income from other activities									602,960,339,164
Net accounting profit before tax									1,553,306,289,379
CIT - current									(480,772,489,152)
CIT - deferred									182,120,470,655
Net profit after tax									1,254,654,270,882

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

42 SEGMENT REPORTING (continued)

Business activity segment (continued)

	Year ended 31 December 2023								
	Supply of petroleum technology service vessels VND	FSO / FPSO services VND	Seismic survey, Geo survey and subsea services VND	Supply base services VND	Mechanical and construction VND	Maintenance, repair, and installment oil and gas project VND	Other services VND	Elimination VND	Total VND
Net revenue from external sales	1,607,098,023,446	2,207,232,210,925	405,223,890,154	1,412,057,051,633	11,172,484,215,516	1,912,867,636,855	656,599,335,232	-	19,373,562,363,761
Net revenue from internal sales	385,121,064,069	411,057,362,656	52,592,137,208	271,343,148,469	379,617,704,833	84,555,849,452	224,277,542,366	(1,808,564,809,053)	-
	<u>1,992,219,087,515</u>	<u>2,618,289,573,581</u>	<u>457,816,027,362</u>	<u>1,683,400,200,102</u>	<u>11,552,101,920,349</u>	<u>1,997,423,486,307</u>	<u>880,876,877,598</u>	<u>(1,808,564,809,053)</u>	<u>19,373,562,363,761</u>
Net cost from external sales	(1,393,847,467,382)	(2,035,501,940,875)	(359,720,674,345)	(1,147,791,058,056)	(10,997,408,349,019)	(1,842,481,316,758)	(557,783,228,086)	-	(18,334,534,034,521)
Net cost from internal sales	(385,121,064,069)	(411,057,362,656)	(45,927,747,013)	(277,884,513,996)	(402,684,050,343)	(84,555,849,452)	(150,584,454,933)	1,757,815,042,462	-
	<u>(1,778,968,531,451)</u>	<u>(2,446,559,303,531)</u>	<u>(405,648,421,358)</u>	<u>(1,425,675,572,052)</u>	<u>(11,400,092,399,362)</u>	<u>(1,927,037,166,210)</u>	<u>(708,367,683,019)</u>	<u>1,757,815,042,462</u>	<u>(18,334,534,034,521)</u>
Gross segment profit	<u>213,250,556,064</u>	<u>171,730,270,050</u>	<u>45,503,215,809</u>	<u>264,265,993,577</u>	<u>175,075,866,497</u>	<u>70,386,320,097</u>	<u>98,816,107,146</u>	<u>-</u>	<u>1,039,028,329,240</u>
Selling and administration expenses									(1,052,263,346,113)
Net income from financing activities									573,364,198,572
Profit sharing from associates and joint ventures									651,130,073,326
Profit from operating service									1,211,259,255,025
Net income from other activities									66,048,377,935
Net accounting profit before tax									1,277,307,632,960
CIT - current									(219,005,912,673)
CIT - deferred									1,705,805,854
Net profit after tax									<u>1,060,007,526,141</u>

43 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

Non-cash transactions affect the statement of cash flows:

	Year ended 31 December	
	2024 VND	2023 VND
Purchase of fixed assets and other long-term assets that have not been settled	146,755,069,959	150,492,281,586
Write off bad debt	-	11,756,073,468

44 COMMITMENTS

(a) Commitments under operating leases

(i) The Corporation as a lessee

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Within one year	1,195,591,343,721	1,093,233,229,955
Between one and five years	2,256,416,820,985	1,879,793,889,169
Over five years	1,311,419,762,517	1,654,218,976,762
Total minimum payments	4,763,427,927,223	4,627,246,095,886

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation has entered into non - cancellable operating lease commitment contracts of vessels rental, FSO/FPSO rental, yard rental and land rental, in which:

- FSO/FPSO, vessels rental contracts were signed with duration of 5 years;
- Land lease in Vung Tau City was signed with the term of 50 years since 2002;
- Land rental contract at Dung Quat port was signed with the term of 50 years since 2004;
- Land lease in Vung Tau City was signed with the term of 50 years since 2007;
- Land rental contract at Son Tra port was signed with the term of 50 years since 2008;
- Land rental contract at Hon La port was signed with the term of 50 years since 2014;
- Land lease in Vung Tau City was signed with the term of 50 years since 2015;
- Yard rental contract at Sao Mai Ben Dinh port was signed with the term of 50 years since 2016;
- Yard rental contract at Vung Tau port was signed with the term of 5 years, 10 years and 15 years since 2019; and
- Office rental contract in Ho Chi Minh was signed with the term of 1 year since 2023.



44 COMMITMENTS (continued)**(a) Commitments under operating leases (continued)****(ii) The Corporation as a lessor**

The future minimum lease receipts under non-cancellable operating leases are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Within one year	1,615,671,195,948	678,860,388,289
Between one and five years	2,531,547,452,147	3,098,086,577,716
Over five years	525,869,032,220	951,179,164,883
Total minimum receipts	<u>4,673,087,680,315</u>	<u>4,728,126,130,888</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation has entered into non-cancellable operating lease commitment contracts of leasing service vessels with the term of 15 years; FSO/FPSO with the term of 5 years and yard lease at Sao Mai Ben Dinh port with the term of 48 and 49 years.

(b) Capital commitments

Commitments on expenditures on creation of contracted fixed asset at the end of the fiscal year but not yet accounted for in the consolidated financial statements are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Dung Quat Berth No.3 project	152,054,925,191	1,362,083,120
Building for operation and expansion of Nghi Son port project	41,383,844,648	11,881,268,257
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	6,125,852,250	-
Software	455,500,000	-
Procurement contracts that have not yet been implemented	-	35,164,673,843
Equipment, system for renewable energy projects	-	20,191,844,270
Temporary workshop for renewable energy project	-	13,805,255,049
Workshop 2 at POS	-	1,864,668,207
	<u>200,020,122,089</u>	<u>84,269,792,746</u>



45 CONTINGENT LIABILITY

As at 31 December 2024, Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company ("SMBD"), a subsidiary of the Corporation, is working with the State agencies on the land rental for the Sao Mai Ben Dinh Petroleum Maritime Service Base project ("Sao Mai Ben Dinh Port Project"), as follows:

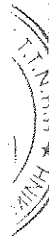
i) For the land rental period from 24 March 2008 to 11 February 2015 ("Phase 1"), amount was estimated at VND157,448,938,746:

- SMBD is working with the Department of Natural Resources and Environment and tax authority to review, verify and calculate the actual land area used at the Sao Mai Ben Dinh Port Project in accordance with the actual area assigned and used by SMBD.

ii) For land rental period from 11 February 2018 to 31 December 2024 ("Phase 2"), amount was estimated at VND519,195,068,998:

- SMBD has been continued to explain and provide documents requesting exemption from land rent for Sao Mai Ben Dinh Port Project to be recognised as a seaport project in the list of special preferential investment portfolio according to the regulation of Decree 118/2015/ND-CP ("Decree 118") issued on 12 November 2015 and replaced by Decree No. 31/2021/ND-CP ("Decree 31") dated 26 March 2021. According to the regulation of Decree 46/2014/ND-CP ("Decree 46") issued on 15 May 2014 and Decree 103/2024/ND-CP ("Decree 103") issued on 30 July 2024, special preferential investment projects are exempted from land rent for the next 11 consecutive years after being exempted from land rent for a maximum of 3 years during the foundation construction phase (from 12 February 2015 to 11 February 2018).
- On 13 February 2018, SMBD submitted a dossier to the Vung Tau - Con Dao District Tax Department requesting exemption from land rent. On 23 April 2021, after reviewing the dossier for exemption from land rent, the Vung Tau - Con Dao District Tax Department commented that according to SMBD's investment registration certificate No. 8678432804, and its first amendment on 27 October 2016, the project's objectives and scale do not include a seaport. At the same time, the Vung Tau - Con Dao Regional Tax Department also requested SMBD to prepare a proposal dossier to send to the Ministry of Planning and Investment according to regulations and provide an adjusted investment registration certificate supplementing the objectives and scale of investment in construction and business of seaports.
- On 11 December 2024, the General Department of Taxation and Ba Ria Vung Tau Province Tax Department requested SMBD to contact the Department of Natural Resources and Environment for guidance on exemption of land rent according to regulations.

On 24 January 2025, the Department of Natural Resources and Environment sent comments to the Ba Ria Vung Tau District Tax Department, the Department of Planning and Investment, the Department of Transport, People's Committee of Vung Tau City, and the Land Registration Office to review the information as a basis for the Department of Natural Resources and Environment to synthesise and advise the People's Committee to consider and resolve SMBD's proposal.



45 CONTINGENT LIABILITY (continued)

Based on the actual land area used as self-determined for Phase 1 and part of the usage time for Phase 2, the Corporation has made a provision for the risk related to land lease obligations. For the remaining obligations, including:

- (a) The land lease payments related to the land area used in Phase 1, as determined by the Corporation itself, differ from the tax authority and can only be determined after the difference in the land area used for Phase 1 is determined by the relevant authorities.
- (b) The land lease payments related to the remaining usage time in Phase 2 can only be determined when the Sao Mai Ben Dinh Port project, currently under development, is recognised as a special preferential investment project and a decision is made on whether the land lease exemption will continue by the relevant authorities.

As of the approval date of the consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024, the Corporation has made a provision amounting to VND251,599,939,594, as presented in Note 24. Apart from this provision, the Corporation has not recognised the remaining land lease payment in the consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024, as presented in sections (a) and (b) above.

46 OTHER INFORMATION

According to the Revisions to the Fee-related Provisions of the Code issued by the International Ethics Standards Board for Accountants ("IESBA") on April 2021, the audit, review financial statements and other non-audit services of the Corporation and subsidiaries for the year ended 31 December 2024 is VND9,269,000,000.

The consolidated financial statements were approved by the Board of Management on 17 March 2025.



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
President and CEO

Số 439 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế của BCTC hợp nhất năm
2024 sau kiểm toán.

*Explanation of fluctuations in net
profit after tax in the Audited
Consolidated financial statements for
the fiscal year 2024.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 from the Minister of Finance regarding guidelines for disclosure information in the securities market, and Article 4 of Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 from the Minister of Finance on amending and supplementing several articles related to disclosure information in the securities market;

Ngày 17/03/2025, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán là 1.254.654 triệu đồng, chi tiết chênh lệch như sau:

On 17 March 2025, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Consolidated financial statements for the fiscal year 2024, which were audited by PwC (Vietnam) Limited. Accordingly, the net profit after tax of the audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2024 was 1,254,654 million VND, detailed as follows:

- Giảm 156.944 triệu đồng, tương đương giảm 11,12% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024 đã công bố. Biến động này chủ yếu là do tại thời điểm kiểm toán, Tổng công ty PTSC đã thực hiện quyết toán một số dự án đã thực hiện trong năm 2024 dẫn đến việc điều chỉnh một số khoản doanh thu, chi phí theo giá trị quyết toán và điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính của các công ty con.



A decrease of 156,944 million VND, equivalent to a reduction of 11.12% compared to the accumulated net profit after tax in 2024, as reported in the consolidated financial statement for the 4th Quarter of 2024. These changes are primarily due to PTSC finalizing the projects completed in 2024 at the time of the audit, resulting in adjustments to certain revenue and expense items based on the finalized values and adjustments according to the audited financial statement in 2024 of subsidiaries.

- Tăng 194.647 triệu đồng, tương đương tăng 18,36% so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023. Biến động này chủ yếu do:

An increase of 194,647 million VND, representing a 18.36% rise compared to the net profit after tax in 2023. These changes are primarily attributed to:

+ Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết hợp nhất về Báo cáo tài chính Tổng công ty PTSC trong năm 2024 lớn hơn so với năm 2023.

The profit sharing from associates and joint ventures consolidated in financial statements in 2024 was higher than in 2023.

+ Lợi nhuận khác phát sinh trong năm 2024 lớn hơn so với năm 2023 do trong năm 2024 Tổng công ty PTSC thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành của một số dự án đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành với khách hàng và hợp nhất thu nhập đối với khoản nợ phải trả của công ty con được nhà cung cấp giảm nợ.

The net other income incurred in 2024 was higher than that in 2023 because, during 2024, PTSC reversed the warranty provisions for construction contracts of some projects that had already fulfilled all warranty obligations with the investors and consolidated other income from reduction in trade payables of a subsidiary by its suppliers.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT**



Nguyễn Xuân Cường